

ĐÔ THỊ HOÁ VÙNG VEN ĐÔ – NGHIÊN CỨU SỰ BIẾN ĐỔI KINH TẾ - XÃ HỘI QUA TRƯỜNG HỢP XÃ BÀ ĐIỂM (HÓC MÔN) VÀ VĨNH LỘC A (BÌNH CHÁNH)

TS. Trương Hoàng Trương

ĐHKHXH&NV

1. Tổng quan về đô thị và đô thị Việt Nam

1.1 Đô thị

Đô thị đã xuất hiện trong lịch sử loài người từ xa xưa, từ khi mà ở nơi này bắt đầu hình thành một nếp sinh hoạt khác biệt với nếp sinh hoạt thôn quê. Đô thị được hình thành sau một quá trình chuyển động tổng hợp của những điều kiện ban đầu như sự định cư và tăng dân số trên một vùng nào đó, hoặc là do nông nghiệp phát triển. Trong những điều kiện ấy, trạng thái định cư dần dần biến đổi về chất, từ cộng đồng tập trung ở địa phương, cô lập, tự cung tự cấp với nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, trở thành một hình thái tập trung dân cư với những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Và xuất phát từ chính các hoạt động phi nông nghiệp ấy, xã hội ở địa bàn này mang một sắc thái khác, mà ta có thể gọi đó là sắc thái đô thị.

Trong những yếu tố tiền đô thị có tác dụng hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đô thị là sự phát triển của các ngành nghề thủ công, ngành thương mại và những làng nông nghiệp phát triển có tích lũy thặng dư nông sản. Từ đó, những trung tâm kinh tế, văn hóa hình thành với cư dân có hoạt động phi nông nghiệp ngày càng cao, sự trao đổi hàng hóa ngày càng có tốc độ nhanh. Những thành phần xã hội mới xuất hiện tạo nên quan hệ mới, quan hệ láng giềng, quan hệ chủ thợ, quan hệ phi nông nghiệp, đưa đến việc xuất hiện và phát triển cấu trúc xã hội mới thường được gọi là xã hội đô thị.

Các yếu tố trong đô thị không ngừng gia tăng về số lượng, về qui mô, phạm vi ảnh hưởng, và đô thị tạo nên một mạng lưới đô thị có quan hệ tương tác cùng nhau và với vùng nông thôn và có ảnh hưởng lên các vùng lân cận, lên cả nước.

Có khá nhiều cách hiểu về đô thị. Trong tiếng Việt có nhiều từ để chỉ khái niệm đô thị: đô thị, thành phố, thị xã, thị trấn... Các từ đó đều có hai thành tố: đô, thành, trấn, xã có chức năng hành chính và thị, phố có nghĩa là chợ, nơi buôn bán. Như vậy, đô thị là nơi vừa có chức năng hành chính lẫn chức năng kinh tế.

Một số nhà quy hoạch đô thị của Mỹ cho rằng “*đô thị là nơi tập trung dân cư với quy mô lớn tại một khu vực địa dư cụ thể trong đó người ta hỗ trợ nhau một cách thường xuyên và sòng phẳng thông qua các hoạt động kinh tế của khu vực đó*” hoặc “*đô thị là nơi có cơ hội để có được một môi trường sống đa dạng và nhiều kiểu sống khác nhau*”¹ hay “*một khu vực đô thị cũng có thể được định nghĩa là một hỗn hợp của các tế bào, khu dân cư, hoặc từ các cộng đồng nơi mà người dân đến với nhau vì lợi ích chung. Các loại của các khu vực đô thị có thể có nhiều hoạt động, có các phương tiện sản xuất và các loại hàng hoá, thương mại, vận tải, phân phối hàng hoá và dịch vụ, hoặc sự kết hợp của tất cả các hoạt động này*”².

Trong *The America Encyclopediadia*, đô thị được trình bày với một quan niệm như sau: “... *Như thông thường vẫn sử dụng, thành phố (city) chỉ là một tập hợp dân cư có một qui mô đáng kể, ở đó điều kiện sống được xem là theo kiểu đô thị, trái ngược với đời sống nông thôn ở miền thôn dã... Theo nghĩa đó, thành phố là một hiện tượng chung của xã hội văn minh*”.

Louis Wirth, một nhà nghiên cứu về đô thị thuộc trường phái Chicago, cho rằng đô thị và nông thôn có thể được xem như là hai cực liên quan đến nhau mà trong đó cư dân tổ chức cuộc sống của mình (1936)³. Làng xã là nơi mà hầu hết cư dân có cùng một sinh hoạt sản xuất, sinh hoạt văn hóa, các giao tiếp chủ yếu sau lũy tre làng, là nơi mà tính cộng đồng rất cao, mọi người đều có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau, có nhiều tổ chức khác nhau theo chức vụ, theo phẩm hàm và nhất là theo tuổi. Mỗi dân làng, nếu không có địa vị ở tổ chức này thì cũng có vai vế nào đó trong mối quan hệ khác. Các trật tự, đẳng

¹ Simon Eisner, Athur Gallion, Stanley Eisner, *Urban Pattern*, 1993, p.43

² Simon Eisner, Athur Gallion, Stanley Eisner, *đđ*, p.43

³ Louis Wirth, “Urbanism as a way of life”, trong *Urban Life*, Illinois, 1996, tr.16.

cấp ấy được trân trọng giữ gìn, từ đó, cộng đồng làng xã trở thành một khối vững chắc, khó khăn cho việc mở ra đón nhận những nhân tố mới có thể dẫn đến mối đe dọa cho trật tự đã được an bày. Trong khi đó, đô thị là nơi luôn luôn đón nhận những cái mới vì chính những nhân tố mới ấy góp phần làm nên sức sống của đô thị.

1.2 Đô thị hóa

Nằm trong lĩnh vực biến đổi xã hội, đô thị hóa là một hiện tượng chi phối đến sâu sắc đến cội rễ của cấu trúc xã hội, vì thế, đô thị hóa trở thành một đối tượng nghiên cứu quan trọng.

Khác với lý do hình thành đô thị thời cổ đại, quá trình đô thị hóa hiện đại bắt nguồn từ tiền đề công nghiệp hóa, với sự phát triển các chức năng xã hội - chính trị của những trung tâm dân cư mới, với sự phân biệt vùng cư trú được quy định bởi sự phân công lao động xã hội. Sự hình thành các trung tâm cư dân mới, khác biệt với nông thôn này ngày càng thu hút nhiều người từ nông thôn đến để tham gia vào đội ngũ làm nghề mới không phải sản xuất nông nghiệp: thủ công nghiệp phường hội, buôn bán, công nghiệp hiện đại với hy vọng có cuộc sống dễ chịu, sung túc hơn.

Có định nghĩa cho rằng đô thị hóa chính là sự di cư từ nông thôn vào thành thị, là sự tập trung ngày càng nhiều dân cư sống trong lĩnh vực đô thị. Định nghĩa này cho thấy chỉ dựa vào một yếu tố duy nhất là sự gia tăng dân số. Như vậy thì quá đơn giản so với chuyển động phức hợp, đa diện, đa chiều của hiện tượng đô thị hóa.

Theo Từ điển Bách Khoa *Larousse* thì đô thị hóa là hiện tượng dân số tập trung ngày càng dày đặc tại những địa điểm có tính chất đô thị. Đô thị hóa được xác định bằng sự kiện tăng dân số và sự phát triển không gian của thành phố⁴.

Từ điển tiếng Việt cũng có định nghĩa tương tự và đồng thời nhấn mạnh vai trò của thành thị đối với phát triển xã hội: "*Đô thị hóa là quá trình tập*

⁴ *Grand Larousse encyclopédique en 10 volumes*, mục « Urbanisation », p.604.

trung dân cư ngày càng đông vào các đô thị và làm nâng cao vai trò của thành thị đối với sự phát triển của xã hội"⁵.

Hai định nghĩa vừa nêu cũng dựa vào yếu tố dân số, nhưng đồng thời có đưa thêm tính bành trướng của lãnh thổ đô thị và vai trò của đô thị trong sự phát triển của quốc gia.

Từ điển Oxford chú ý đến sự chuyển đổi trong quá trình đô thị hóa và cho rằng đô thị hóa là thực thể mang tính chất phá hủy tính nông nghiệp (destroying rural quality).

Qua những định nghĩa trên, ta thấy nhiều tính chất quan trọng của đô thị hóa được nêu ra là sự tập trung dân số, sự chuyển đổi phương cách sản xuất, lối sống và vai trò phát triển của thành phố.

1.3 Vùng ven và vùng ven đô

Khái niệm vùng ven cũng chỉ mới được các nhà nghiên cứu về đô thị và đô thị hóa quan tâm từ đầu thế kỷ 21. “Vùng ven - periurban” được sử dụng trong các công trình nghiên cứu khoa học để chỉ sự thay đổi đô thị ngày nay tại các nước đang phát triển. Theo Micheal Leaf thì từ vùng ven - periurban là do sự kết hợp giữa hai từ peripheral (ngoại biên) và urban (đô thị)⁶.

Trong bảng ghi chú thuật ngữ trong State of the environment năm 2001 của Bộ Môi trường Úc có ghi chú: “*Khu dân cư có mật độ dân số thấp và có đường sá nằm ở ngoại biên của các vùng đô thị, trong đó vẫn còn sót lại một số khu đất nông thôn nhỏ nằm lọt giữa mạng lưới nhà cửa của vùng ngoại ô*” hoặc “*khu vực chuyển tiếp, hoặc tương tác trong đó có các hoạt động đô thị và nông thôn xen kẽ nhau, và các đặc điểm cảnh quan có thể thay đổi rất nhanh do hoạt động của con người*”⁷.

Theo Terry McGee vùng ven là một khái niệm, là vùng có sự tương tác giữa nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, để có được một định nghĩa chính xác hơn về vùng ven, phải dựa vào tính đặc thù của từng vùng đại đô thị. Theo định nghĩa này, vùng ven không cố định về mặt địa lý. Trong các vùng đại đô thị, khu trung tâm đô thị cứ lấn sang và mở rộng thông qua tái phân định ranh giới

⁵ *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, 1988, tr.354.

⁶ Phát biểu của Micheal Leaf tại hội thảo *Các xu hướng đô thị hóa và đô thị hóa vùng ven ở Đông Nam Á* do CEFURDS và Viện Nghiên cứu Phát triển (IRD), Đại học Provence tổ chức, tháng 12/2008.

⁷ *Peri-Urban Environmental Change* (PUECH), projet, 2005, dẫn lại từ Micheal Leaf, *New urban frontiers: periurbanization and (re)territorialization in southeast asia*, tr.142.

hành chính, như trường hợp của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh⁸. Còn vùng ngoại vi (ngoại thành) thì cứ tiếp tục mở rộng ra ngoài cùng với các hoạt động xâm chiếm vùng nông thôn. Như vậy, mặc dù vùng ven của các vùng đô thị đều bị tác động giống nhau bởi những lực kinh tế - xã hội, nhưng thường giữa các vùng đô thị vẫn có những khác biệt sâu sắc do mức phát triển kinh tế, kinh tế - chính trị và văn hóa của từng quốc gia, từng khu vực trở nên khác nhau⁹.

Theo đó, “vùng ven là một vùng nóng đang có chuyển động đô thị hóa. Vùng này là điểm quá độ và vùng chuyển tiếp, là khu đệm giữa nông thôn và thành thị, giữa cái yên tĩnh và cái sôi động, giữa cái bảo thủ của nông dân và cái thoáng mở của thành thị, là nơi chuyển đổi nhu cầu của nông dân vào đô thị và ngược lại mang lối sống của đô thị vào nông dân”¹⁰. Đây là chuyển động cơ bản của mối quan hệ kinh tế, văn hóa, xã hội và là nơi chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp thành phi nông nghiệp, là nơi chuyển hóa của các ngôi nhà chữ đình¹¹, nhà sắp đội¹² thành những building cao tầng, là nơi chúng kiến sự hóa thân của người nông dân thành người thị dân¹³.

Về mặt hành chính địa giới thì vùng ven không chỉ được định nghĩa bao gồm các khu vực quận/huyện bao quanh nội thành thành phố. Vùng ven được

⁸ Việc sáp nhập các tỉnh giáp ranh vào vùng đô thị Hà Nội được phê duyệt ngày 1/4/2008 sẽ tăng diện tích vùng đô thị Hà Nội lên gấp 3 lần và tăng dân số khoảng 5 triệu người. Tháng 4/2008, văn bản (31/TTTr-BXD 23/4/2008) trình Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, theo đó vùng TP. Hồ Chí Minh gồm toàn bộ ranh giới hành chính TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Phước, Long An, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang với diện tích 30.404 km², bán kính ảnh hưởng 150-200km. Nếu kế dự án được thực thi vùng đô thị TP. Hồ Chí Minh sẽ sáp nhập thêm một số tỉnh kể trên và dân số sẽ tăng đạt mức 18 đến 20 triệu và như thế sẽ biến TP. Hồ Chí Minh thành vùng đô thị lớn thứ ba ở Đông Nam Á. Những thay đổi trên sẽ làm tăng đáng kể mức độ đô thị hóa chính thức ở Việt Nam.

⁹ Terry Mc Gee, “Revisiting the urban fringe: reassessing the challenges of the mega-urbanization process in southeast asia”, tr.62, colloque international, Ho Chi Minh city, 12/2008.

¹⁰ Tôn Nữ Quỳnh Trân, “Nông dân và đô thị hóa trường hợp TP. Hồ Chí Minh”, Tạp chí *Nghiên cứu Con người và Xã hội*, 4/2005, tr.77.

¹¹ Cấu trúc nhà chữ đình gồm hai căn ngang dọc thẳng góc với nhau. Căn nằm ngang là căn chính, căn dọc là căn phụ. Hai căn đều mở cửa cùng hướng. Căn chính và căn phụ cùng một mặt phẳng nên tiện cho việc bố trí bàn ghế khi có tiệc tùng, cưới xin, đám giỗ v.v... Bộ cửa nhà trên gồm nhiều cánh ghép liền với nhau. Dãy hàng ba ở phía trước che nắng, mưa, rất hợp với khí hậu miền Nam.

¹² Nhà gồm một căn trên (còn gọi là nhà trước) có ba gian và một căn dưới (còn gọi là nhà sau). Hai căn nằm liền kề theo chiều dài. Đôn đông hai căn song song với nhau. Giữa hai căn có máng xối chạy suốt từ đầu này đến đầu kia để hứng nước mưa. Nhà sắp đội thường là nhà lá, cột bằng gỗ mù u, dừa, sấu đầu, mít kê trên đá tảng. Dãy cột hàng ba phía trước thường làm bằng tre gốc. Ở nơi ven biển thì dùng cây mắm, cây đước hay chà là.

¹³ Tôn Nữ Quỳnh Trân, “Nông dân và đô thị hóa trường hợp TP. Hồ Chí Minh”, *tài liệu đã dẫn*, tr.78.

xem là các quận mới nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa khu vực trung tâm và ngoại thành. Theo Viện Quy hoạch TP. Hồ Chí Minh, quận ven khác với các quận nội thị hoặc huyện ngoại thành do có đặc điểm gần như bán thôn, bán thị, với diện tích đất nông nghiệp vẫn còn khá nhiều, chiếm tỷ trọng bình quân từ 10-30% trên tổng diện tích đất tự nhiên. Chính vì quỹ đất còn nhiều để chuyển đổi từ đất nông thôn sang đất đô thị nên trong quá trình phát triển và mở rộng nội thị của thành phố, khu vực vùng ven có thể xem như một vùng "đệm", qua quá trình phát triển, sẽ cùng hòa nhập vào khu vực nội thành (đô thị) hiện hữu.

Vùng ven là vùng vành đai chuyển tiếp giữa một đô thị lớn và nông thôn xung quanh, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa đô thị đó, nhưng vẫn còn mang trong mình nhiều yếu tố của văn hóa nông thôn, nên không hẳn là nông thôn mà cũng chưa phải là đô thị thực sự¹⁴.

Dù có nhiều định nghĩa theo nhiều góc độ khác nhau nhưng các nhà nghiên cứu đều có chung một quan điểm vùng ven là vùng đệm, vùng chuyển tiếp đang đô thị hóa từ vùng nông thôn sang vùng đô thị là vùng giáp ranh với đô thị.

Như vậy, vùng ven là vùng đang bị đô thị hóa tác động, hình thành nên quận mới từ huyện và đang ngày càng thay đổi do tác động của đô thị hóa. Ở đó diện tích đất nông nghiệp càng ngày càng bị thu hẹp. Những quận mới thành lập từ huyện được hiểu chung là vùng ven vì bản thân huyện còn lại cũng bị tác động của đô thị hóa như trường hợp của Thủ Đức, quận 2, quận 9, quận 7, huyện Nhà Bè (1997) và quận Bình Tân, huyện Bình Chánh, quận 12 và huyện Hóc Môn (2003). Như vậy, ta có thể xác định rằng vùng ven TP. Hồ Chí Minh là quận Thủ Đức, quận 2, quận 9, quận 7, quận 8, quận 12, huyện Nhà Bè, huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn.

2. Vấn đề nghiên cứu xã hội học vùng ven

Chúng tôi nêu lên một số giả thuyết về tính đặc trưng của các vùng ven đô thị hóa nhanh làm cơ sở định vị chúng trên thực tế của hai địa bàn khảo sát.

Đặc trưng của vùng ven đang đô thị hóa nhanh ở hai địa bàn khảo sát:

1. Dưới tác động của chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vùng nông thôn kế cận các thành phố lớn đang trở thành địa bàn của các

¹⁴ Nguyễn Thế Cường, “Những vấn đề xã hội môi trường của vùng ven TP. Hồ Chí Minh thách thức với chính sách công”, trong Hội thảo *Các xu hướng đô thị hóa và đô thị hóa vùng ven ở Đông Nam Á, panel 1, CEFURDS và IRD*, Trường Đại học Provence (Pháp), 10.12.2008.

khu công nghiệp, nhà máy, khu dân cư... Đây là quy luật chung hay còn tùy thuộc vào các yếu tố khác?

2. Đa số là nông dân phải chuyển đổi nghề nghiệp khi phần lớn ruộng đồng và khung cảnh sản xuất nông thôn không còn nữa. Nhiều người phải đoạn tuyệt với nghề nông, tìm nghề mới, bắt đầu một hình thức sản xuất mới?
3. Vùng chịu tác động về việc tăng dân số cơ học, phải tiếp nhận dân cư, từ các nơi khác đến và từ nội thành giãn ra, tính thuần nhất của cư dân nông thôn bị phá vỡ. Một bức tranh dân cư mới với nhiều thành phần, nhiều nguồn xuất cư, tôn giáo, dân tộc xuất hiện, đem đến nhiều vấn đề về xã hội, văn hóa?
4. Cư dân phải chuyển đổi lối sống - một kết quả hiển nhiên của sự kiện chuyển đổi nghề nghiệp. Người nông dân phải lột xác thành thị dân - một quá trình có nhiều trở trở, không phải một sớm một chiều, không phải chỉ nhờ ý chí mà thành?
5. Nơi mà văn hóa làng xã cọ xát mạnh mẽ với văn hóa đô thị và giao thoa ở đây. Văn hóa đô thị với tính mở, tính năng động, tính thích nghi cao đan cài trực tiếp với văn hóa nông thôn với tính khép kín, tĩnh lặng, hoài cổ, tạo nên một sự tiếp biến và sàng lọc văn hóa?

Trên cơ sở các yếu tố trên, chúng tôi định vị các vùng ven đô thị hóa nhanh tại TP. Hồ Chí Minh, đó là những huyện vùng ven (Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè) và các quận mới được thành lập năm 1997 và năm 2003 (Thủ Đức, 2, 7, 8, 9, 12). Các vùng đô thị hóa nhanh trên sẽ được nghiên cứu trên tổng thể, nhằm đưa ra một bức tranh về vùng đô thị hóa nhanh với các bản chất điển hình của nó. Vùng ven đô thị hóa chúng tôi sẽ tập trung làm rõ một số vấn đề sau:

2.1. Cơ cấu nghề nghiệp dưới sự tác động của đô thị hóa

Trong sự chuyển đổi gần như toàn diện của địa bàn, thì sự biến đổi về cơ cấu nghề nghiệp được chú trọng vì sự biến đổi của nó có ảnh hưởng dây chuyền lên trên các lĩnh vực khác. Chúng tôi đưa ra một số giả thuyết về tác động của đô thị hóa xét trên các đối tượng như sau:

➤ *Thành phần*

- *Người nông dân*: Phải chăng đây là thành phần chịu tác động mạnh mẽ nhất của hiện tượng đô thị hóa, vì trong điều kiện mới họ hoàn toàn không thể làm nghề nông như cũ. Họ phải đương đầu với một sự chuyển đổi về nghề nghiệp mà chưa được chuẩn bị trước. Việc tìm được nghề mới tùy thuộc vào nhiều yếu tố như độ tuổi, giới, trình độ văn hóa, tâm lý, gia đình, chính quyền địa phương..., trong đó yếu tố tuổi tác là một trở ngại to lớn. Dường như những người trên 40 tuổi (đặc biệt là phụ nữ) hiếm có cơ may trở thành công nhân viên chức hoặc công nhân tại các khu công nghiệp. Nguy cơ trở thành người nghèo đô thị là rất cao ở lứa tuổi này. Trình độ học vấn là yếu tố rất quyết định giúp những người nông dân còn trẻ khả năng tìm việc làm, nhưng như ta đã biết, trình độ học vấn ở vùng ven của TP. Hồ Chí Minh vốn rất thấp. Bên cạnh đó, tâm lý thích có việc làm ngay mà thiếu nhận thức được sự quan trọng của nghề ổn định cũng có thể là một trở ngại cho sự chuyển đổi nghề nghiệp.

- *Người thợ thủ công và các làng nghề thủ công*: Những người thợ thủ công cùng làng nghề của họ gắn liền với nông thôn và kỹ thuật thủ công truyền thống. Phải chăng nhóm người đó và làng nghề cũng phải đứng trước sự chuyển đổi nghề nghiệp nếu đô thị hóa có tác động đến các yếu tố nghề của họ. Nông thôn là nơi cung cấp nguyên liệu cho nghề, là nơi tiêu thụ sản phẩm của nghề, là nơi thuận tiện về mặt bằng sản xuất. Đó là những nghề thủ công như làm than đốt, nghề làm nhang, đan lát, nghề mộc mà nguyên liệu là cối, tre trúc, gỗ chỉ có thể có ở vùng nông thôn; những sản phẩm không dễ được tiếp nhận bởi cuộc sống đô thị công nghiệp. Có những nghề thủ công bị cạnh tranh bởi các kỹ thuật hiện đại như nghề dệt, nghề thuộc da, nghề in lụa, nghề nhuộm¹⁵... Người thợ thủ công và làng nghề của họ có lụi tàn đi, hay vẫn có điều kiện để phát triển dưới tác động của đô thị hóa?

- *Người buôn bán nhỏ*: là những người buôn bán lật vặt tại các chợ quê, người buôn bán nhỏ ở hộ gia đình. Đối với các trường hợp này, có thể đưa ra

¹⁵ Lấy ý từ đề tài *Làng nghề thủ công truyền thống tại TP. Hồ Chí Minh*, do CEFURDS, TP. Hồ Chí Minh, 2001.

giả thuyết rằng tác động của đô thị hóa có thể không gây cho họ những đảo lộn trong chuyển đổi nghề nghiệp, song có thể việc mở rộng và đa dạng hóa hoạt động nghề nghiệp thương mại sẽ xuất hiện.

➤ *Phân tầng về mức sống*

Trong xã hội nông thôn, có người giàu, người nghèo, người có đất nông nghiệp, người làm mướn... Sự thích nghi với thay đổi do đô thị hóa đem đến, sự chuyển đổi nghề nghiệp cũng tùy thuộc rất nhiều vào các điều kiện vật chất, vào mức sống. Những gia đình khá giả hoặc giàu có vùng nông thôn có điều kiện cho con cái học lên cao trên mức trung bình của nông thôn. Do đó, dù bản thân họ khó chuyển đổi nghề nghiệp, nhưng con cái của họ lại có điều kiện thuận lợi hơn. Những người nghèo, người làm ruộng mướn thì cơ hội cũng khó khăn không kém người lớn tuổi.

Ngoài ra còn có sự phân hóa giàu nghèo do chính đô thị hóa gây ra. Có người nông dân có thu nhập cao đột ngột do việc chuyển đổi đất vì vị trí đất của họ nằm gần trục giao thông. Có nông dân không thu được gì thêm vì đất của họ nằm ở trong sâu, còn nông dân không ruộng để chuyển đổi đất thì đô thị hóa làm họ không thể lãnh canh được nữa. Phải chăng hai nhóm sau sẽ nghèo hẳn đi so với trước? Luận án muốn tìm hiểu sự phân tầng về mức sống này có tác động thế nào đến sự chuyển đổi nghề nghiệp. Khả năng chuyển đổi nghề nghiệp của những người giàu lên hoặc nghèo đi có khác nhau, dù xuất phát điểm của họ là giống nhau?

➤ *Giới*

Người phụ nữ nông thôn có vai trò lớn trong sản xuất nông nghiệp, nhưng đồng thời cũng là những bà nội trợ phải gánh vác việc gia đình, là người đứng mũi chịu sào những lúc gia đình gặp khó khăn. Họ phải đối mặt với hai thử thách, thử thách đối với bản thân trong việc chuyển đổi nghề nghiệp và thử thách đối với gia đình. Tuy thế, đô thị hóa không hẳn chỉ đem lại khó khăn cho nữ giới trong vấn đề việc làm. Phải chăng đôi khi chính đô thị hóa lại đưa đến cho họ những công việc đỡ nặng nhọc hơn là công việc đồng áng hoặc nhiều cơ hội việc làm phù hợp với nữ như giữ trẻ, làm việc nhà...?

2.2 Những định chế hỗ trợ cho việc chuyển đổi nghề nghiệp

Các thể chế đã được lập ra do nhà nước, do các khu công nghiệp, các khu chế xuất hay do các tổ chức xã hội, các cơ sở tư nhân mở ra nhằm hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm đã giúp cho quá trình chuyển đổi nghề nghiệp như thế nào? Người dân tại chỗ có tận dụng được các cơ may do các thể chế đem đến hay không? Chỉ riêng trong việc dạy nghề, thực tế cho thấy có một khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu nhân lực của vùng đô thị hóa không những về ngành nghề đào tạo, số lượng mà cả chất lượng. Các trang thiết bị của các cơ quan dạy nghề, huấn nghiệp rất lạc hậu, không đáp ứng được sự đòi hỏi cao của các trang thiết bị hiện đại, tối tân của các khu công nghiệp.

Một vấn đề được đặt ra là phải chăng cần có một sự đầu tư đồng bộ hơn? Đầu tư xây dựng các khu chế xuất, các khu công nghiệp cần song song với việc đầu tư lớn vào các thiết chế đào tạo nguồn nhân lực?

2.3 Cơ cấu nghề nghiệp mới

Một cơ cấu nghề nghiệp dường như đang dần dần hình thành sau một giai đoạn đầy thử thách của hiện tượng di động xã hội với quy mô cao. Một cơ cấu xã hội chuyển đổi nhanh được xác lập: xuất hiện những người giàu mới, người nghèo mới, xuất hiện một mô hình phân tầng mới mà trước đây chưa hề có ở nông thôn. Giả thuyết được đặt ra là những đối tượng đã được đề cập ở trên có được phát huy khả năng của mình trong cơ cấu nghề nghiệp mới hay không? Hay họ chỉ là những lao động cầm chừng do việc làm mà họ đang có chỉ là giải pháp tình huống, tạm bợ? Trong số những đối tượng trên thì đối tượng nào có khả năng chuyển dịch nhanh, chuyển dịch tốt? Những điều kiện nào đã giúp cho việc chuyển dịch đạt được hiệu quả, những trở ngại nào ngăn cản họ thích nghi tốt, là những tiêu vấn đề mà luận án sẽ phải nghiên cứu.

Trong khung nhận định và những giả thuyết nêu trên, chúng tôi sẽ dùng những công cụ khoa học thích hợp. Để hiểu rõ những đặc điểm về kinh tế, xã hội, văn hóa của cư dân vùng ven TP. Hồ Chí Minh trên địa bàn cụ thể, chúng tôi sẽ vận dụng phương pháp điều tra định lượng và định tính. Tại những nơi đang có hiện tượng đô thị hóa nhanh, người dân phải đối mặt với nhiều vấn đề có tính quyết định cho tương lai của họ. Chúng tôi phỏng vấn, tham khảo các ý

kiến, các nhận định về những vấn đề nảy sinh do đô thị hóa của những người am hiểu ở địa phương cũng như của lãnh đạo chính quyền địa phương ở cấp quận/huyện và phường/xã.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu của luận án là cư dân đã định cư lâu đời từ 10 năm trở lên tại các phường/xã, tức là cư dân nằm trong khu vực đang đô thị hóa, chịu tác động sâu sắc của đô thị hóa. Chính quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa với tốc độ nhanh ở những khu vực vùng ven đã làm thay đổi cơ cấu xã hội, cơ cấu nghề nghiệp cũng như về mặt lối sống của cộng đồng dân cư này. Sự thay đổi từ một cộng đồng cư dân nông thôn làm nông nghiệp, làm thủ công sang cộng cư dân đô thị làm công nghiệp, dịch vụ... Quá trình này như là quá trình thị dân hóa của những cộng đồng cư dân vùng ven, sự thích ứng và trở ngại của họ đối với các yếu tố đô thị hóa là vấn đề mà chúng tôi quan tâm.

Phạm vi nghiên cứu

Trong phạm vi nghiên cứu này giới hạn 2 cộng đồng dân cư là xã Bà Điểm và xã Vĩnh Lộc A.

Chọn mốc thời gian

Thời điểm được xác định trong nghiên cứu này là từ năm 1997 đến năm 2007. Trong khoảng 10 năm ấy, chúng tôi muốn xem xét sự biến đổi trong đời sống của cư dân vùng ven dưới tác động của đô thị hóa mà cụ thể là hai xã Bà Điểm và xã Vĩnh Lộc A.

4. Một số kết quả chính

4.1. Những biến đổi trong đời sống kinh tế

Kể từ sau khi Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới năm 1986, thực hiện đường lối phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, sản xuất công nghiệp - thương mại, dịch vụ ở TP. Hồ Chí Minh tăng trưởng liên tục, dân số đô thị cũng tăng theo. Kinh tế - xã hội phát triển nhanh chóng, nhu cầu này đòi hỏi thành phố cần một diện tích lớn để xây dựng những khu dân cư, khu đô thị mới, khu kinh tế như các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu thương mại, dịch

vụ... cùng với nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội đi kèm. Từ đó, quá trình phát triển đô thị như một lẽ tự nhiên cứ lần ra vùng ven, mở rộng nhanh chóng vùng này mang theo dân cư, nhà cửa, phố xá... xâm lấn vùng nông thôn bình lặng làm cho vùng này biến đổi không ngừng. Vùng ven TP. Hồ Chí Minh đang chịu sự tác động của hiện tượng này. Theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn TP. Hồ Chí Minh từ năm 1996 đến năm 2000 đất nông nghiệp giảm trung bình mỗi năm là 1.100 ha, 5 năm tiếp sau đó (2001-2005) tiếp tục giảm 1.200ha/năm¹⁶, mức giảm này vẫn được duy trì đến năm 2007. Đất nông nghiệp giảm song song với việc số hộ làm nghề nông giảm từ trên 80%/năm 1997 xuống còn 30% năm 2004 và đến năm 2007 còn thấp hơn nữa. Số người làm trong nông nghiệp cũng giảm theo. Nếu năm 1997 thành phố có 467.624 người làm việc trong nông nghiệp thì đến năm 2003 là 255.239 người và đến năm 2007 chỉ còn 238.127 người¹⁷.

Nằm trong sự biến đổi đó, người làm nông nghiệp các vùng ven đô của TP. Hồ Chí Minh nói chung và Bà Điểm, Vĩnh Lộc A nói riêng đang đứng trước những thay đổi lớn và đối diện với nhiều khó khăn thách thức. Câu hỏi đặt ra cho họ là có nên bỏ nghề nông và chuyển nghề khác vì trong tương lai sẽ không còn đất đai để canh tác. Là thanh niên thì có nhất thiết phải tham gia lao động vào các ngành công nghiệp, các ngành phi nông nghiệp hay là vẫn tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất nông nghiệp trước những thách thức đó? Đó là những thách thức mà người làm nông nghiệp vùng ven cố gắng tìm cách vượt qua và cũng chính là thực trạng của kinh tế vùng ven thành phố¹⁸.

¹⁶ Số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn TP. Hồ Chí Minh 2006.

¹⁷ *Niên giám thông kê TP. Hồ Chí Minh các năm 1997, 2003, 2007.*

¹⁸ *Cơ cấu kinh tế*: Cơ cấu kinh tế được hiểu là tỷ trọng giá trị gia tăng của các thành phần cấu tạo của nền kinh tế. Có nhiều cách phân loại về cơ cấu kinh tế, ví dụ như phân theo cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu theo thành phần. Cách phân loại về cơ cấu kinh tế được sử dụng trong nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào cơ cấu ngành. Cơ cấu kinh tế theo ngành được hiểu là cơ cấu giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trong tổng GDP của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế trong mỗi ngành được hiểu là tỷ trọng của giá trị gia tăng của mỗi phân ngành trong ngành đó. Ví dụ trong ngành nông nghiệp, cơ cấu kinh tế nông nghiệp được phân chia làm hai nhóm cơ bản là trồng trọt và chăn nuôi. Chú ý trong phân ngành ở

Vai trò của kinh tế nông nghiệp vùng ven

Khái niệm nông nghiệp ven đô được hiểu trong phạm vi nông nghiệp của thành phố và vùng ven thành phố, trong đó sản phẩm được tiêu thụ tại thành phố, và xuất hiện sự đan xen nhau giữa việc sử dụng nông nghiệp với việc sử dụng đô thị và phi nông nghiệp các nguồn nhân lực như công nhân đất đai, vốn, vật liệu hữu cơ. Nông nghiệp ven đô bên cạnh những khó khăn cũng có những thuận lợi nhất định của nó.

Bảng thuận lợi và khó khăn của nông nghiệp ven đô TP. Hồ Chí Minh

	Sản xuất	Tiêu thụ
Thuận lợi	Tiếp cận kỹ thuật, trợ giúp kỹ thuật tốt do gần trung tâm TP. Hồ Chí Minh với nhiều trường Đại học, Viện nghiên cứu lớn	Thị trường gần thành phố Chi phí vận chuyển thấp Tiếp cận thông tin thị trường nhanh, khả năng tiêu thụ rộng lớn
Khó khăn	Rủi ro trong sản xuất cao do nguồn đất sử dụng nông nghiệp mang tính chất tạm thời Môi trường ô nhiễm, đất, nước Thiếu nhân công lao động nông nghiệp	Rủi ro thương mại Cung không ổn định và dễ bị thay đổi Có ít điểm thu mua

Thật vậy, với lợi thế vị trí địa lý nằm gần một thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh thì nông nghiệp vùng ven đô có lợi thế lớn hơn nhiều so với những nơi khác xa thành phố. Qua khảo sát tại hai địa bàn nghiên cứu chúng tôi thấy

đây chúng tôi không phân loại theo nông nghiệp-thủy sản-lâm nghiệp như cách phân loại thường thấy mà chỉ phân làm 2 nhóm: nhóm liên quan đến trồng trọt (bao gồm cả cây lâm nghiệp, cây hàng năm, cây ăn quả, cây lâu năm...). Nhóm hoạt động liên quan đến chăn nuôi (bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, nuôi gia súc gia cầm). Sở dĩ chúng tôi nhóm các hoạt động như vậy do dựa trên đặc thù phân bố thời gian lao động cho từng loại hoạt động. Ví dụ, trong hoạt động trồng trọt, dù là cây trồng ngắn ngày hay dài ngày hay cây lâm nghiệp, việc phân bố thời gian không thể đều trong suốt các ngày trong năm mà thường chỉ diễn ra cao điểm tại một số ngày vào thời vụ gieo trồng hoặc thu hoạch... Ngược lại đối với ngành chăn nuôi, thời gian thường được phân bố đều cho các ngành trong một năm.

rằng các đặc tính của sản xuất nông nghiệp thiên về sản xuất sản phẩm rau, hoa quả tươi thiên về thâm canh. Nông nghiệp nơi này cũng đáp ứng nhu cầu tự cung tự cấp tạo việc làm và đáp ứng phần nào thu nhập cho người dân nơi đây.

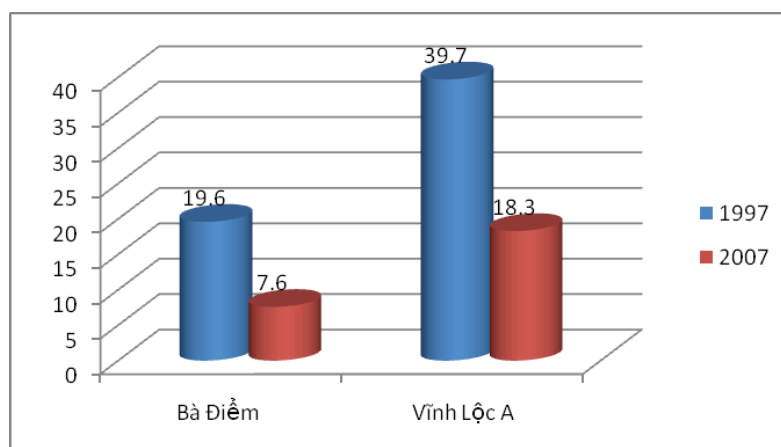
Sản phẩm	Đặc điểm		Nơi tiêu thụ	
	Bà Điểm	Vĩnh Lộc A	Bà Điểm	Vĩnh Lộc A
Lúa	Đất trũng	Đất trũng	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
Cà chua, rau, cải	Đất trung bình	Đất trũng	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
Bắp, đậu	Đất gò, giồng	Đất trung bình		
Bon sai, hoa mai, hoa lan, trà	Đất gò, giồng		TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh	
Gà, lợn, trâu bò			TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Nam	TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Nam

Phần lớn sản phẩm nông nghiệp ở Bà Điểm và VLA hiện nay cung cấp cho thị trường TP Hồ Chí Minh nhất là rau sạch, cà chua, cải... Nơi sản xuất gần thành phố vì thế có thể cung cấp cho thị trường này với giá thấp vì hạn chế được chi phí vận chuyển và chất lượng sản phẩm tươi, ngon.

Biến chuyển kinh tế nông nghiệp trong 10 năm (1997-2007)

Hoạt động nông nghiệp và khái niệm liên quan tới việc làm nông nghiệp trong nghiên cứu này được hiểu là các hoạt động liên quan trực tiếp đến cây trồng và vật nuôi. Vào năm 2007, số hộ sản xuất nông nghiệp và số nhân khẩu tham gia làm nông nghiệp có xu hướng giảm dần và tỉ lệ nghịch với tốc độ đô thị hóa. Cuộc điều tra định lượng của chúng tôi ở vùng đô thị hóa vào năm 2007 cho thấy rõ tình hình này.

Sự suy giảm thể hiện qua việc số người tham gia vào hoạt động này ngày càng ít đi. Nếu như năm 1997 ở Bà Điểm có 19.6% số người hoạt động trong nông nghiệp trong tổng số cơ cấu lao động thì đến năm 2007 số này chỉ còn 7.8, Vĩnh Lộc A giảm từ 39.7 xuống còn 18.3 (biểu đồ 1).



Biểu đồ 1 Hoạt động nông nghiệp ở Bà Điểm và Vĩnh Lộc A (1997-2007)
Biến chuyển đất đai nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp giảm là nguyên nhân trực tiếp làm cho sản xuất nông nghiệp giảm theo. Tại hai xã, có 44,7% đất đai của các hộ bị biến động. Đất của những hộ này đã giảm bớt (do sang nhượng, chia cho người thân hay do Nhà nước thu hồi hoặc hiến đất) hoặc tăng thêm (do mua thêm hay được người thân cho) hoặc có giảm đi một diện tích đất và tăng thêm một diện tích nào đó với các lý do trên.

Trường hợp diện tích đất bị giảm trong khoảng thời gian trên là khá nhiều, chiếm đến gần phân nửa (43.0%), Vĩnh Lộc A là nơi có diện tích đất bị giảm nhiều nhất 52.7% trong khi Bà Điểm thì ít hơn chỉ 33.3%. Trường hợp các hộ có số đất tăng không nhiều chỉ chiếm 1.7% trong tổng số (*bảng 1*)

Bảng 1: Tình hình biến động đất đai của hộ ở Bà Điểm và Vĩnh Lộc A (1997-2007)

(% trên số hộ khảo sát)

Diện tích đất 1997 so với năm 2007	Địa bàn				Tổng	
	Bà Điểm		Vĩnh Lộc A		Count	%
	Count	%	Count	%		
Có tăng	1	0.7	4	2.6	5	1.7
Có giảm	50	33.3	79	52.7	129	43.0
Không	99	66.0	67	44.7	166	55.3
Total	150	100.0	150	100.0	300	100.0

Có hai nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm diện tích đất đai của hộ nông dân ở khu vực khảo sát là hiện tượng sang nhượng đất hay chia cho con cái của các hộ nông dân và việc thu hồi đất để phát triển đô thị của thành phố.

Mảng dân tự sang nhượng, chia cho người thân

Lý do sụt giảm diện tích đất của các hộ ở vùng khảo sát, việc tự sang nhượng và chia đất cho người thân là hai lý do quan trọng nhất khiến đất đai của các hộ nông dân sụt giảm. Nhu cầu xây dựng nhà ở, cơ sở kinh doanh sản xuất, cơ sở hạ tầng... gia tăng, đồng thời giá đất ở vùng ven cũng tăng nên nhiều nông dân bán hay sang nhượng đất để có một món tiền lớn. Mặt khác, những khó khăn trong việc canh tác, nhất là canh tác lúa, lợi tức của hoạt động nông nghiệp thấp khiến người nông dân không thiết tha với việc trồng trọt.

Bảng 2: Lý do sụt giảm diện tích đất theo địa bàn (% trên số hộ khảo sát)

Lý do diện tích đất giảm	Địa bàn	
	Bà Điểm	Vĩnh Lộc A
	%	%
Sang nhượng	54.0	87.3
Chia cho con cái, người thân	44.0	35.4
Nhà nước thu hồi có đền bù	10.0	1.3
Hiến đất	2.0	1.3

Một khuynh hướng thứ hai của việc sụt giảm diện tích của các hộ là việc chia đất đai cho con cái. Với quan niệm an cư là tiêu chí quan trọng nên khi người con có gia đình thì tài sản vốn liếng đầu tiên ngoài tiền bạc cha mẹ còn cho con cái đất đai để canh tác, để cất nhà xây dựng mái ấm gia đình. Thường thì đất của gia đình được chia đều cho những người con, người được chia có thể sử dụng theo mục đích của mình. Trong số người được chia đất thì có người bán, có người tiếp tục sản xuất nông nghiệp, có người chuyển sang kinh doanh như xây dựng nhà trọ cho thuê hoặc mở cửa hàng kinh doanh buôn bán. Nhưng dù người được chia sử dụng hình thức nào với phần đất của mình thì đất cũng đã bị biến đổi, trở nên nhỏ lẻ, manh mún. Sự biến đổi đất đai dưới hình thức này rất phổ biến tại vùng đô thị hóa. Điển hình là ở Bà Điểm diện tích

vườn trầu ngày thu hẹp dần không phải chỉ do quy hoạch mà là do cha mẹ chia cho các thành viên trong gia đình để làm tài sản khi ra ở riêng.

Một điều cũng dễ hiểu là khi đất đai bị chia cắt thì trở nên manh mún, nhỏ lẻ và không thể sản xuất nông nghiệp như trước đây, vì thế bắt buộc người dân phải nghĩ ra hình thức sử dụng nào hợp lý và có hiệu quả kinh tế nhất. Ở hai xã, nhất là Vĩnh Lộc A có nhu cầu nhà ở rất lớn do làn sóng công nhân nhập cư từ các tỉnh đến làm việc trong các nhà máy xí nghiệp. Nắm bắt được nhu cầu này, nhiều người dân cho xây nhà trọ. Thu nhập từ việc cho thuê nhà trọ đủ chi tiêu rộng rãi cho cuộc sống hàng ngày. Thêm vào đó, lại không cần phải đi làm ruộng hay các công việc nặng nhọc khác mà vẫn có tiền để sống. Mô hình chuyển đổi đất trồng trọt sang xây nhà trọ là mô hình phổ biến ở các xã vùng ven nhất là các khu vực đông dân cư hoặc những nơi có cơ sở sản xuất. Không những người tại chỗ xây nhà cho thuê mà người khác đến mua đất cũng có thể xây nhà cho thuê. Vì thế hình ảnh đồng ruộng nhanh chóng biến thành khu nhà trọ đông dân cư cũng là điều dễ hiểu.

So với Bà Điểm, đất đai xã Vĩnh Lộc A có nhiều biến động hơn. Việc tự sang nhượng chiếm tỷ lệ khá cao 87.3% và chia cho con cái, người thân chiếm 35.4% trong số các hộ được khảo sát (bảng 2). Trong tương lai, dân nhập cư sẽ tiếp tục tăng ở hai xã này, đồng thời những kế hoạch chỉnh trang các khu vực nội thành cũng sẽ khiến một số dân nội thành đổ ra vùng ven làm cho đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp và mảng xanh đồng ruộng dần dần sẽ nhường chỗ cho các công trình nhà ở ...

Theo người dân ở xã Vĩnh Lộc A, trong năm 2007, giá bán đất tăng hơn ba lần so với những năm trước. Sang 2008, do thị trường địa ốc trầm lắng nên giá đất ở đây chỉ tăng nhẹ. *“Nếu trong năm 2007, giá đất từ 300.000 tăng lên 900.000 - 1.000.00 đồng/m², thì từ đầu năm đến nay giá đất cũng chỉ tăng có 200.000 đồng/m². Những nền nhà giá cực rẻ ở những vùng ven như Bà Điểm và Vĩnh Lộc A thời gian gần đây đã lọt vào tầm ngắm của các nhà đầu tư dài hạn, khi họ bắt đầu bỏ tiền mua vào khá nhiều nền nhà khiến thị trường đất khu vực này ấm lên. Vì ở các vùng này đất vẫn còn khá rẻ, hơn nữa hệ thống*

*giao thông hầu như đã và đang được kết nối đồng bộ với khu vực nội thành*¹⁹. Không chỉ có người mua, người bán mà “cò”²⁰ cũng tham gia sôi nổi vào thị trường này. Bằng chứng cho việc này, là người dân nhầm tưởng chúng tôi là những người tìm mua đất khi chúng tôi đi khảo sát tại đây. Vì vậy, chúng tôi được hỏi rất nhiều về việc mua đất, bán đất²¹.

Nhận định về tình hình đất đai trong tương lai, lãnh đạo chính quyền địa phương cho rằng việc đầu tư nhà đất vào những vùng ven ngày càng tăng. Thông thường, giá đất tăng - giảm theo chu kỳ hình răng cưa. *“Giá đất hạ là tức thời, chiến thuật. Đất chỉ chiếm diện tích cố định, trong khi dân số ngày càng tăng. Để tăng diện tích sử dụng đất, những nước như Nhật, Mỹ, Trung Quốc... phải lấn ra biển, đào xuống lòng đất hoặc lên mặt trăng để cắm mốc biên giới. Vì vậy, đầu tư vào đất sẽ không bao giờ lỗ. Tuy nhiên, đó phải là đầu tư dài hạn, không phải lướt sóng*²². Chính vì vậy, tại những khu vực này ngoài những tổ chức của nhà nước, các tập đoàn đang đầu tư các dự án phát triển kinh tế, dự án nhà ở cho cư dân còn có rất nhiều “nhà đầu tư con” - là những người kinh doanh bất động sản nhỏ lẻ. Đối với dạng kinh doanh này thì họ “săn” (tìm) những nơi mà người dân có nhu cầu bán đất, họ mua lại rồi phân lô nhỏ lẻ bán nền cho người khác có nhu cầu. Thông thường thì họ mua rồi cắm mốc, phân lô khi được giá thì họ bán. Người mua đất cũng xem xét kỹ vị trí của lô đất, thường thì đất không phải nằm trong khu quy hoạch và có đường giao

¹⁹ Theo lời của ông Nguyễn Văn Nhiều, ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh. Tác giả phỏng vấn ngày 20/8/2008.

²⁰ “Cò” là người trung gian giữa người bán và người mua đất, “cò đất” nắm thông tin giới thiệu cho người cần tìm đất mua và được hưởng tiền % từ người bán hoặc người mua, đôi khi được hưởng cả hai. “Cò đất” là một dạng *môi giới bất động sản*. Người làm môi giới không cần biết nhiều về kiến thức pháp luật hay phương pháp thẩm định giá gì cả. Chỉ cần nắm bắt được thông tin đất đai ở đâu sốt, biết “thổi” vào tai khách hàng thì dễ dàng kiếm được tiền. Tiếng Pháp “cò” là “commission” là lấy tiền công dịch vụ.

²¹ Trên đường Quách Điêu và đường ra ấp 6 có nhiều nhà, cửa hàng tạp phẩm ở mặt tiền đều treo bản sang nhượng đất, kèm theo diện tích và địa chỉ liên hệ.

²² Tác giả phỏng vấn ông Trương Văn Thành, Phó Chủ tịch UBND xã Vĩnh Lộc A, ngày 22/8/2008.

thông thuận lợi. Nếu hội đủ những điều kiện đó thì mới thuận lợi cho việc buôn bán sau này và nhất là giá cả vì một khi đường sá được mở thì giá đất của họ có thể tăng lên gấp đôi, gấp ba. Đầu năm 2008 những loại hình kinh doanh này đang tập trung đổ xô ra khu vực vùng ven của thành phố khi các thị trường bất động sản ở trung tâm trở nên khó khăn vì đầu tư ở những khu vực trung tâm thì phải cần nhiều vốn, hơn nữa thời gian chôn vốn lâu và nguy cơ rủi ro lại cao. Anh Nguyễn Văn Thuận, một trong những người kinh doanh bất động sản dạng này mà chúng tôi gặp khi đi thực địa tại Vĩnh Lộc A. Có trụ sở kinh doanh ở quận 3, TP. Hồ Chí Minh, sau một thời gian dài “lăn lộn” ở những “chiến trường nóng bỏng” như quận 1, 2, 3, 7, 9... và đã thu về không ít lợi nhuận. Anh cho biết: *“Tôi đã chôn khá nhiều vốn vào các dự án tại những khu vực này từ cuối năm 2007 đến nay. Bây giờ nhận thấy những thị trường này không còn khả năng kiếm lời, tôi dạt về huyện Bình Chánh mua đất vườn để phân lô, bán nền”*²³. Hiện anh Thuận đầu tư một dự án ở ấp 1, xã Vĩnh Lộc A. Khu đất vườn rộng gần hai hecta được anh chuyển công năng và phân lô từ 50 - 100m². Anh mua khu đất này với giá 900.000 đồng/m², nay giá đất ở đây đã tăng lên 1.200.000 đồng/m². Tuy giá lên không nhiều nhưng ngay từ lúc mới triển khai đã có khách hàng đặt mua hết. Hiện anh Thuận để lại khu đất khoảng 500m² làm nhà trọ cho công nhân thuê. Không chỉ có những nhà đầu tư cá nhân mà nhiều doanh nghiệp địa ốc cũng đang có xu hướng tìm về khu vực vùng ven đầu tư dự án. Nhìn chung, theo các chủ đầu tư, các xã vùng ven tuy ở xa trung tâm thành phố nhưng giá đất tương đối “mềm” là một lợi thế để triển khai dự án. Thực trạng này làm cho tình hình đất đai ở đây thêm biến động.

Khác một ít về địa hình so với Vĩnh Lộc A, đất ở Bà Điểm là đất gò, giồng, đa phần là đất trồng cây lâu năm nên không cần tốn nhiều tiền bạc và công sức chuyển công năng của đất. **Biến động về đất của Bà Điểm đã xảy ra rất sớm so với Vĩnh Lộc A.** Vào những năm cuối của thế kỷ XX, cao trào bán đất xảy ra tại đây và vào thời điểm khảo sát (1997- 2007) cũng có hiện tượng bán đất nhưng ở nhịp độ chậm hơn, có 33% số hộ có đất bị giảm (Vĩnh Lộc A

²³ Quan sát và hỏi chuyện của tác giả trong chuyến đi thực địa tháng 8/2008 tại xã Vĩnh Lộc A.

là 52%). Nông dân tại đây vốn sở hữu nhiều đất, nên việc họ bán đất chia cho con và dùng tiền bán đất để sửa nhà là một việc làm phổ biến tại đây.

Ở Bà Điểm, theo Hiệp hội nông dân xã thì trước đây toàn xã Bà Điểm có khoảng 15 đến 17 ha trồng trầu, vào năm 2007 thì chỉ còn 5 ha trầu được trồng rải rác ở các hộ gia đình. *"Bà Điểm xưa kia nổi tiếng với những vườn trầu, vườn cau xanh mướt. Xã có diện tích tự nhiên hơn 700ha, trong đó phần lớn là đất nông nghiệp. Bao đời nay, người dân sống với nghề trồng trầu, trồng cau, sản xuất lúa và rau màu. Hơn chục năm qua, đô thị hóa, đất nông nghiệp bị thu hẹp dần, toàn xã chỉ còn hơn 160ha đất nông nghiệp, trong đó còn khoảng hơn 9ha trồng trầu, cau, rải rác ở các xóm, ấp. Diện tích vườn trầu, vườn cau ngày càng bị thu hẹp dần cũng có lý do nhu cầu tiêu dùng giảm, nên nhiều hộ phá bỏ vườn trồng các loại cây khác, hoặc lấy đất xây nhà trọ cho thuê. Để giữ lấy nghề truyền thống cha ông để lại, chúng tôi cũng chỉ biết động viên bà con ráng giữ lại một số vườn, chứ không dám khuyến khích bà con mở rộng diện tích trầu, cau, vì nhu cầu tiêu dùng của người dân bây giờ ít lắm. Cả xã Bà Điểm bây giờ chỉ còn chưa tới trăm hộ trồng trầu, cau"*²⁴.

Mảng Nhà nước thu hồi, đền bù

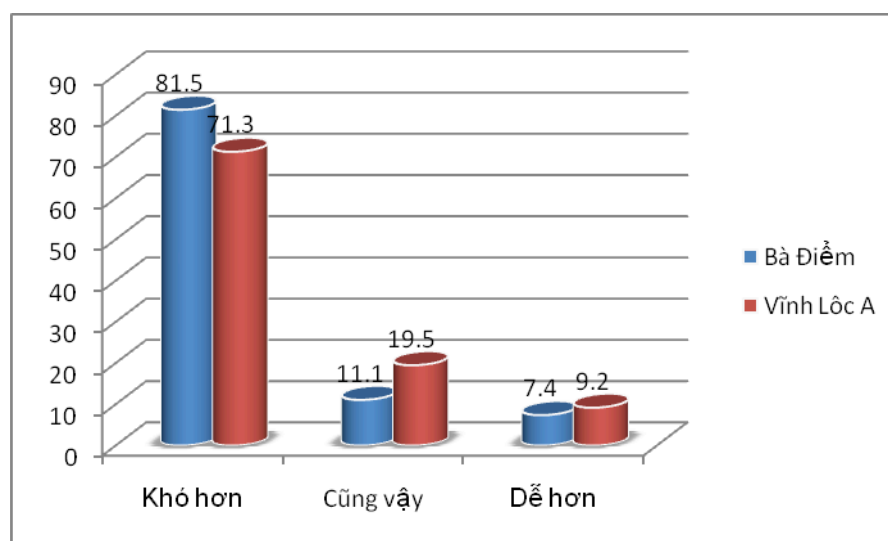
Do việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cho vùng đô thị, Nhà nước đã thu hồi một số đất đai của nông dân (trường hợp thu hồi có đền bù). Nhà nước cũng vận động nông dân hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, nhất là mở đường (trường hợp thu hồi không có đền bù). Ở Bà Điểm, số hộ bị thu hồi đất (có đền bù và không có đền bù) chiếm 10% trong tổng số các hộ có đất đai bị giảm, còn ở Vĩnh Lộc A, con số này là 1.3%. Sự sai biệt này là do việc thực hiện các kế hoạch phát triển, các dự án quy hoạch ở hai xã khác nhau. Trong đa số trường hợp, người nông dân hoàn toàn thụ động trong sự biến đổi việc sử dụng đất đai đó. Thực tế trong thời gian qua, đất đai ở vùng khảo sát chưa bị tác động từ các dự án lớn và hiện tại đất đai ở Vĩnh Lộc A chưa có quy hoạch chi tiết rõ ràng. Thời gian tới khu công nghiệp Vĩnh Lộc mở rộng, tỉ lệ hộ nông dân bị thu hồi đất ở đây chắc chắn sẽ rất cao.

²⁴ Lời phát biểu của Phạm Văn Liên, Chủ tịch Hội nông dân xã Bà Điểm, ngày 25/11/2008.

Những biến chuyển do điều kiện tự nhiên, môi trường sản xuất

Cơ sở hạ tầng và môi trường tự nhiên

Đô thị phát triển làm cản trở hệ thống canh tác nông nghiệp từ hệ thống tưới tiêu cho đến hệ thống cung cấp nước cho nội đồng. Kênh mương ngày càng bị khô cạn, tình trạng nước bị tù đọng, ô nhiễm làm hạn chế sự phát triển của lúa, hoa màu và các hoạt động chăn nuôi khác. Những hộ còn làm nông nghiệp vào năm 2007 đều cho rằng việc làm nông nghiệp bây giờ khó khăn nhiều hơn so với trước (*biểu đồ 2*).



Biểu đồ 2. Tình trạng sản xuất của các hộ nông nghiệp năm 2007

Nhiều diện tích nông nghiệp được quy hoạch thay đổi công năng của đất dẫn đến việc đất nông nghiệp được san lấp để xây dựng đường sá, nhà cửa, cơ xưởng... làm ảnh hưởng đến những khu đất nông nghiệp còn lại. Hoạt động nông nghiệp không còn được chú trọng, các hệ thống thủy nông nội đồng không còn được quan tâm chăm sóc. Hệ thống dẫn nước, thoát nước cần thiết cho canh tác nông nghiệp đã có từ trước bị ảnh hưởng. Trước đây, nước thoát ra sông rạch. Nhưng sau khi đất bị thay đổi công năng, đường nước bị ngăn chặn hay không còn, nước bị thiếu khi mùa nắng và ứ đọng khi mưa. Điều này khiến cho việc canh tác của nông dân trong vùng gặp nhiều khó khăn. Chẳng hạn như hàng chục hecta ruộng lúa ở khu vực gần khu công nghiệp Vĩnh Lộc, và khu vực ở ấp 5 bị bỏ hoang do việc qui hoạch mở rộng khu công nghiệp này.

Ở Vĩnh Lộc A, trước đây nông dân làm hai vụ lúa trong năm nhưng vào năm 2006 do nước tưới tiêu khó khăn nên chỉ trồng được một vụ, còn một vụ là rau màu. Ngoài ra, ở ấp 6 của xã còn có nhiều hộ gia đình chăn nuôi heo. Nước không được xử lý, bị xả thẳng ra đồng ruộng, ao hồ. Kết quả là ruộng đất ở đây không thể canh tác được phải bỏ hoang.

Ở Bà Điểm, nguồn nước tưới tiêu từ giếng ngầm ngày càng trở nên cạn kiệt. Lại thêm thời tiết thất thường, mùa nắng thì nước quá nóng, còn mùa mưa thì nước lại quá nhiều, mưa kéo dài nên làm nông nghiệp trở nên khó khăn nhất là cây trầu. Trầu héo và chết dần nên người dân chuyển sang trồng lan, chuối, chăn nuôi để có thu nhập khá hơn. Ruộng đồng nhiều nơi bị bỏ hoang khá nhiều do đất được quy hoạch giải tỏa nhưng lại chưa tiến hành. Ngoài ra còn có trường hợp người mua đất của nông dân không canh tác, chỉ đợi lên giá để bán lại. Đất hoang trở thành nơi sâu bọ, chuột trú ẩn, sinh sản, phá hoại các thửa ruộng, vườn tược lân cận. Thiệt hại này liên tục tăng dần theo thời gian.

Thiếu nhân lực

Trong các gia đình nông dân vùng ven, lớp trẻ không mấy gắn bó với nghề nông. Vì thế lớp người lớn tuổi đang là lực lượng lao động chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp. Nói thế không phải thanh niên đứng ngoài việc sản xuất nông nghiệp của gia đình. Họ làm việc như là lao động phụ, họ giúp công việc trông trọt, đồng án khi có thì giờ rảnh hoặc khi có thể tạm dừng công việc đang làm.

Với tình hình lao động như thế, các hộ nông dân ở hai xã phải dựa vào cơ giới (như trong khâu làm đất, bơm nước, bón phân) và lao động làm thuê. Vào những lúc cao điểm của việc canh tác như làm đất, cấy, gặt, lao động nông nghiệp bị thiếu nhiều thì cần nông dân ở các tỉnh lân cận như Long An, Bình Dương, Củ Chi sang làm thuê. Trường hợp anh Thái Văn Tâm ở ấp Tiền Lân xã Bà Điểm, nhà anh có tất cả 6 người, một người già yếu, một người làm công nhân, hai người còn nhỏ đang đi học. Vì thế việc đồng án trên 3.000m² đất ruộng chỉ có vợ chồng anh lo. Anh than thở: “*Mỗi năm chúng tôi đều làm 2 vụ, thu hoạch được hơn 100 gia lúa, chủ yếu chà lấy gạo ăn. Vụ hè - thu năm nay*

tôi thuê chủ máy phóng lúa ở tận Tây Ninh xuống²⁵, chủ máy đòi giá đến 800.000 đồng/mẫu (ha) với điều kiện ruộng phải gần đường, còn xa hơn thì giá lên đến 900.000 đồng hoặc 1.000.000 đồng/mẫu, cao hơn năm trước 100.000-200.000 đồng/mẫu²⁶. Một số chủ máy phóng lúa khác thì không lấy tiền mà lại đòi ăn chia lúa theo tỷ lệ 25 ăn 5 (25 gia lấy 5 gia) và còn phải có thêm một “chầu nhậu” cho thợ sau khi thu hoạch mới chịu. Chưa kể khoản “tiền cò” cho những người liên hệ tìm chủ máy phóng lúa. Tính mọi chi phí coi như năm nay lỗ²⁷.

Còn ở Vĩnh Lộc A, do thiếu lao động nên giá công gặt lúa trong vụ hè thu năm 2006 lên đến 100.000đồng/ngày chủ bao ăn, giá công đập lúa lên đến 150.000đồng/ngày nhưng vẫn không tìm được lao động. Các năm trước, đến mùa thu hoạch, nhiều chủ máy phóng lúa ở huyện Cần Giuộc (thuộc tỉnh Long An) đưa máy sang làm thuê nên việc thu hoạch được nhanh chóng, nông dân còn thời gian làm thêm vụ mùa. Năm 2007, nhiều chủ máy phóng ở Cần Giuộc đã chuyển sang nghề nuôi tôm sú nên các cánh đồng ở Bình Chánh lúa chín vàng, nông dân không thuê được máy phóng nên việc thu hoạch rất chậm. Người thuê được máy phóng từ Tây Ninh đến thì phải chịu giá thù lao rất cao. Câu nói vui “lúa chín đồng sần lưng lao động” cũng là nỗi niềm thiếu nhân công lao động nông nghiệp của bà con vùng ven.

Giá tiêu thụ bắp bênh

Tình hình chung thường xảy ra ở các quận vùng ven là việc canh tác nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế không cao. Chi phí cho việc sản xuất nông nghiệp tăng nhiều do điều kiện thủy lợi không mấy thuận lợi, sâu bệnh và chim, chuột phá hại, giá lao động cao... Giá thành nông sản ở vùng ven của thành phố không thể cạnh tranh được với lúa sản xuất ở các tỉnh khác nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long. Đối với một số loại cây trồng khác, tình hình cũng tương tự. Chính vì thế ở vùng ven của TP. Hồ Chí Minh nói chung và Bà

²⁵ Từ Tây Ninh xuống Bà Điểm khoảng 20km.

²⁶ 1 mẫu = 1.000m²

²⁷ Phỏng vấn nông dân Thái Văn Tâm ở ấp Tiền Lân xã Bà Điểm, tác giả phỏng vấn ngày 25/11/2008.

Điểm, Vĩnh Lộc A nói riêng, nhiều khu đất tuy không bị bỏ hoang nhưng nông dân chỉ sản xuất cầm chừng, không được đầu tư chăm sóc nhiều vì dân sợ lỗ vốn. Điều này khiến năng suất và chất lượng cây trồng ngày càng giảm.

Trong khi đó ở Bà Điểm, việc trồng rau cũng gặp khó khăn vì thị trường rau không chuộng loại rau trồng ở quanh thành phố. Nguyên nhân là do người tiêu dùng sợ rau bị ô nhiễm bởi các nhà máy, các khu công nghiệp thải ra. Lợi nhuận đã ít lại ít hơn khiến người nông dân gặp khó khăn trong sản xuất.

Người trồng trầu ở Bà Điểm gặp nhiều khó khăn, nhất là phân bón (phân bò), nọc cho dây trầu leo và khâu tiêu thụ. Hộ ông Đào Văn Khuyển²⁸ đã có trên 20 năm trồng trầu nhưng vào năm 2008 cũng lâm vào cảnh khó khăn: *“Nhà tôi hiện có 15.000 gốc trầu, cho nên để kiếm được nọc cho trầu leo và cây để làm dàn thì rất khó khăn. Nọc trầu chủ yếu là cây đước, le, chà... thu mua tận Cần Giờ²⁹ hoặc các tỉnh xa nên chi phí cho khâu vận chuyển là rất lớn”*³⁰.

Về khâu tiêu thụ, giá trầu vào năm 2007 rất bấp bênh, chỉ khoảng từ 2.000 đồng đến 15.000 đồng/kg tùy theo loại. Nơi tiêu thụ duy nhất là các thương lái ở các chợ trầu cau Bà Điểm chứ chưa có doanh nghiệp nào đứng ra bao tiêu sản phẩm cho nên người bán thường bị tiểu thương ép giá. Các tiểu thương cho biết, trầu ở Bà Điểm thường được vận chuyển xuống các tỉnh miền Tây và xuất sang các nước có truyền thống ăn trầu như Malaysia, Đài Loan... Người làm trầu gặp khó khăn, người bán cũng không mấy thuận lợi: *“Buôn bán ế ẩm lắm chú ơi. Hồi này không có nhiều người ăn trầu. Đến cả đám cưới bây giờ người ta cũng ít mua trầu, mua cau. Tôi nay ra chợ bán trầu, cau cho vui tuổi già, cho đỡ nhớ thôi. Bữa giáp Tết, giá có nhích lên một chút, trầu bán được 40.000 đồng một ki-lô-gam, cau to giá 180.000 đồng một trăm quả. Sau*

²⁸ Hộ ông Đào Văn Quyên nhà số 40/4 ấp Tây Lân, Bà Điểm.

²⁹ Cần Giờ là một vùng ven biển, thuộc TP. Hồ Chí Minh.

³⁰ Tác giả phỏng vấn hộ ông Đào Văn Quyên, ngày 26/11/2008.

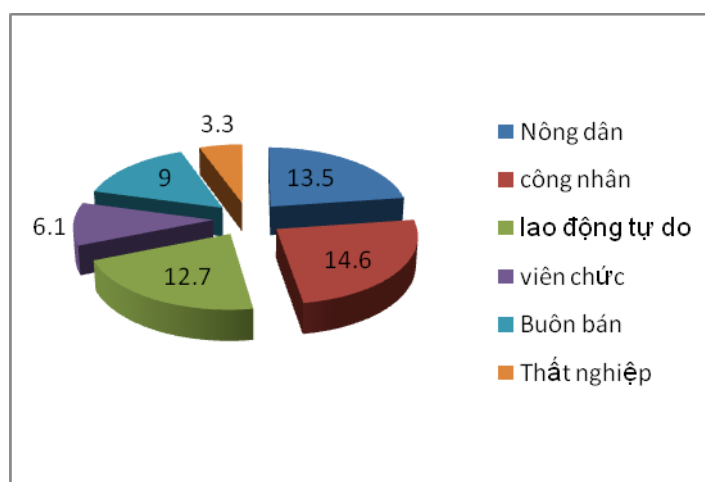
Tết, giá xuống, càng vắng người mua. Buồn lắm, vài năm nữa, trà, cau Bà Điem chắc không còn. Vườn trà giờ trở thành "vườn rau" rồi chú ơi"³¹.

Một số khuynh hướng của kinh tế nông nghiệp vùng ven

Khuynh hướng rời bỏ nghề nông

Trước sự thay đổi của sản xuất nông nghiệp vùng ven, một số nông dân thích ứng được, thậm chí với điều kiện mới, thay đổi cây trồng vật nuôi với sự hỗ trợ của chính quyền và các tổ chức chuyên môn và họ đã gặt hái được những thành công. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, sự thay đổi đó đem đến bất lợi cho sản xuất nông nghiệp của họ. Theo cuộc điều tra được thực hiện tại hai xã trên, đa số các nông dân còn tiếp tục hoạt động nông nghiệp đều thấy là việc sản xuất của họ trở nên khó khăn hơn.

Trong từng gia đình nông dân, lực lượng lao động cho hoạt động nông nghiệp giảm sút. Một bộ phận gia đình nông dân không còn đất để sản xuất hoặc còn rất ít đất đai khiến một phần lớn lao động trong gia đình họ không thể gắn bó với nghề nông. Họ phải chuyển sang làm các công việc ngoài nông nghiệp. Số liệu ghi nhận được qua cuộc điều tra tình hình nghề nghiệp của các hộ gia đình là như sau:



Biểu đồ 3 Nghề nghiệp của những thành viên trong gia đình 2007

³¹ Tác giả Phạm Văn Máy phỏng vấn Bà Ba Vân - người có hơn 40 năm buôn bán trà ở chợ Bà Điem với tựa đề "Giữ nét đặc sắc của 18 thôn vườn trà", Báo *Quân đội Nhân dân*, 10/03/2009.

Như thế, năm 2007, nghề nông còn chiếm 13.5% số người trong gia đình trong khi đó các nghề phi nông nghiệp như công nhân viên chức tại các nhà máy, xí nghiệp hay các cơ quan, buôn bán, làm nghề tự do, làm thuê chiếm cao hơn gấp 2 lần, trong đó số người làm công việc tự do chiếm tỉ lệ cao 12.7% (biểu đồ 3).

Ngoài ra, giá đất ngày một tăng cao đã tác động rất lớn đến suy tính của người nông dân. Vào những lúc việc chuyển nhượng đất đai sôi động, nhiều nông dân bán đất và thu được số tiền lớn, xây cất nhà cửa, mua xe, sắm các phương tiện tiêu dùng đắt tiền. Việc này thúc đẩy những người khác cũng muốn “đổi đời” nhờ vào bán đất. Họ tuy vẫn còn đất đai, còn làm nghề nông nhưng thực sự không quan tâm nhiều đến trồng trọt mà chú tâm vào việc theo dõi việc chuyển nhượng đất đai trong vùng để nắm bắt kịp thời biến động giá đất. Không nắm kịp tình hình thị trường có thể làm họ mất đi một số tiền lớn gấp nhiều lần hoa lợi mảnh đất của họ đem lại trong trường hợp họ bán đất³².

³² Ở Vĩnh Lộc A những gia đình có nhiều đất thì việc bán đất trở nên phổ biến, điển hình một số hộ gia đình dưới đây:

Họ tên chủ hộ	Diện tích trước khi bán (m ²)	Diện tích bán (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)
Phan Văn Nhân	20.000	17.000	3.000
Trương Văn Thung	20.000	15.500	4.500
Nguyễn Văn Thăng	17.000	15.000	2.000
Nguyễn Văn Mẫn	10.000	9.000	1.000
Phan Văn Ni	10.200	9.000	1.200

Trong số những hộ có sang nhượng đất còn có một số hộ có diện tích rất nhỏ nhưng cũng tham gia vào cơn lốc này.

Họ tên chủ hộ	Diện tích trước khi bán (m ²)	Diện tích bán (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)
Phan Văn Nhiều	3.000	2.000	1.000
Nguyễn Văn Nheo	2.500	2.000	500
Nguyễn Minh Tâm	1.000	800	200
Phan Văn Mút	500	441	59
Nguyễn Thị Biền	300	140	160
Phan Thị Thái	280	220	60

Thành phần này, trong thực tế, càng làm giảm đi số người hoạt động trong nông nghiệp.

Với những hộ không còn làm nông nghiệp nữa, những diễn tiến trong hoàn cảnh của hộ trong 10 năm qua (1997-2007) dẫn đến kết quả trên như sau:

Bảng 3: Lý do khiến hộ hoàn toàn không làm nghề nông nữa

(% trên số hộ thuộc nhóm và vào năm 2007 không còn làm nông nghiệp)

Việc làm	Bà Điểm		Vinh Lộc A		Tổng	
	Count	%	Count	%	count	%
Hết đất làm nông	36	37.5	30	47.6	66	42.5
Người trong nhà làm ngoài nghề nông	29	30.2	5	7.9	34	19.0
Không ai muốn làm nghề nông	14	14.6	6	9.5	20	12.0
Làm nông bây giờ khó hơn xưa	11	11.5	11	17.5	22	14.5
Làm nông bây giờ không có lời	10	10.4	5	8.1	15	9.2
Dự định bán hết ruộng đất	1	1.0	0	0.00	1	0.5
Ruộng đất sẽ quy hoạch	1	1.0	4	6.3	5	3.6

Như thế, điều quan trọng nhất khiến cho các hộ nông dân vùng ven đô thị hóa rời bỏ nghề nông là gia đình nông dân không còn phương tiện sản xuất hoặc nhân lực sản xuất. Trong số những hộ nông dân vào năm 2007 không còn tiếp tục hoạt động nông nghiệp nữa, có đến 42.5% số hộ rời bỏ nghề nông (1997-2007) vì không còn đất để sản xuất; 19% vì người trong hộ đã làm nghề khác, gia đình không còn nhân lực cho nông nghiệp và 12% số hộ tuy còn nhân lực nhưng không ai muốn tiếp tục nghề nông (bảng 3).

Người nông dân vùng ven phải ngưng việc canh tác nông nghiệp vì không còn đất, không còn tư liệu sản xuất. Người nông dân đã bỏ nông nghiệp vì lý do họ đã chuyển sang hoạt động khác phần nào có chủ động trong quá trình chuyển đổi nghề nghiệp, còn những hộ nông dân rời bỏ nghề nông vì mất tư liệu sản xuất đã bị rơi vào tình trạng bị động và gặp nhiều khó khăn hơn trong chuyển đổi nghề nghiệp.

Một lý do khác cho việc bỏ nghề nông là những khó khăn trong hoạt động sản xuất nông nghiệp ở vùng ven. Trong số lý do nêu trên cũng cho thấy ở hai xã, việc làm ruộng khó hơn trước đây do sự thay đổi trong điều kiện thủy lợi, vì

thiếu nhân công... Đây là lý do rời bỏ hoạt động nông nghiệp của 14.5% số hộ của nhóm này. Lý do thu nhập trong nông nghiệp giảm sút khiến cho các hộ nông dân không có lời chiếm 14.6 (Bà Điểm) và 9.5% (Vĩnh Lộc A).

Đó cũng là những lý do chính chấm dứt hoạt động nông nghiệp của nhiều hộ thuộc của nhóm hộ từ năm 1997 đã lấy hoạt động phi nông nghiệp là hướng mưu sinh chính của gia đình.

Khuynh hướng tiếp tục nghề nông

Khuynh hướng làm nông kỹ thuật cao, gắn chặt với nhu cầu đa dạng của thị trường

Nhằm đạt được thu nhập cao hơn trong nông nghiệp, một bộ phận nông dân vùng ven không ngừng nỗ lực tìm cách đem lại hiệu quả cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của mình. Họ tìm hiểu kỹ thuật, vật nuôi, cây trồng và tìm mô hình sản xuất thích hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn trên mảnh đất của mình. Nhìn chung, số này khá nhạy bén trước sự chuyển đổi. Nghe nơi nào có cây trồng, vật nuôi nào mới, thành công, họ liền tìm đến học hỏi về làm. Họ còn học kỹ thuật mới qua các phương tiện thông tin, sách báo và qua việc phổ biến kỹ thuật của chính quyền. Nhiều khi họ tự chuyển đổi cây trồng, vật nuôi... trước khi chính quyền vận động. Có 24.1% ở Bà Điểm và ở Vĩnh Lộc A là 23% số hộ loại này đã thay đổi cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả sản xuất cao hơn. Các hộ nông nghiệp cố gắng vận dụng kỹ thuật mới trong sản xuất và chuyển đổi cây trồng bằng cách giảm bớt diện tích trồng lúa có lợi tức thấp, gia tăng trồng các loại rau, màu cho hoa lợi cao hơn để cung cấp cho thị trường thành phố chiếm.

Ở Vĩnh Lộc A, do không còn nhiều đất để canh tác nông nghiệp, người nông dân chuyển sang trồng các loại rau, củ ít tốn diện tích đất như nấm rơm, nấm tai mèo. Họ trồng nấm trong các bịch được treo hoặc để trong các sân nhà. Một số hộ nông dân đã chuyển sang chăn nuôi như gà, vịt để lấy trứng hay lấy thịt. Còn tại Bà Điểm, nhiều hộ nông dân đã mạnh dạn phát triển nghề trồng hoa kiểng. Một số hộ chuyển sang chăn nuôi bò sữa. Năm 2000, tổng đàn bò

sữa của thành phố là 25.000 con, đến năm 2003, đã lên đến 45.500 con³³. Cùng với việc chăn nuôi bò, một nghề mới xuất hiện: nghề vắt sữa bò. Việc vắt sữa bò đòi hỏi kỹ thuật riêng không phải ai cũng làm được. Người vắt sữa bò thao tác đúng kỹ thuật sẽ giúp bò cho nhiều sữa và không làm viêm bầu vú, tắt tuyến sữa của bò. Nhiều hộ chăn nuôi bò không nắm vững kỹ thuật phải nhờ thợ vắt sữa giúp.

Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất do cá nhân người nông dân quyết định và chủ động thực hiện. Trong cố gắng chuyển đổi cây trồng phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp tại vành đai xanh của đô thị bằng những loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, người nông dân phải đối mặt với vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tuy chính quyền, các tổ chức hợp tác xã, câu lạc bộ có thể giúp đỡ người nông dân trong việc tìm hiểu kỹ thuật sản xuất, kỹ thuật canh tác, chăn nuôi, nhưng thường người nông dân phải tự quyết định trồng cây gì, nuôi con gì để có thể tiêu thụ được, có lãi khi thu hoạch. Vấn đề tiêu thụ nông sản cho nông dân thì các cơ quan khuyến nông càng không thể đưa ra lời bảo đảm. Khó khăn này phần nào được giải quyết do có sự liên kết giữa các nông dân cùng sản xuất một loại nông sản. Họ thành lập tổ hợp để ký kết những thỏa thuận về sản xuất và tiêu thụ nông sản với thương lái³⁴...

Tại các vùng ven, mặc dù mũi nhọn kinh tế lâu dài được xác định là công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ nhưng phần lớn diện tích đất đai vẫn còn gắn với nông nghiệp. Nhưng từ khi thành lập quận, theo cơ cấu tổ chức của vùng đô thị, Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn của quận bị bãi bỏ mà thay vào đây là Phòng Kinh tế đảm trách chung các hoạt động kinh tế, trong đó có nông nghiệp. Tại cấp xã, Ban nông nghiệp của xã chỉ còn cán bộ địa chính vừa phụ trách công tác đất đai đô thị vừa phải lo phụ trách nông nghiệp. Thiếu cán bộ phụ trách càng khiến việc giải quyết những mất cân đối trong sản xuất của người nông dân trở nên khó khăn hơn .

³³ Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh, *Nông thôn - nông nghiệp TP. Hồ Chí Minh*, 1/2004, tr.61.

³⁴ QUANG ĐẠT, “Nông dân liên kết tìm đầu ra cho nông sản”, *Báo Sài Gòn Giải Phóng*, ngày 4/9/2004.

Một số nơi, tuy có quy hoạch nông nghiệp kết hợp du lịch như ở quận 9, quận 12, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi với những nhà vườn kang trang với các giống cây ăn trái có giá trị cao, hoặc vườn hoa kiểng đẹp, nhưng chưa tiến triển tốt. Để chuyển đổi, người nông dân cần vốn cho đầu tư, kỹ thuật canh tác giống mới và cả đầu óc kinh doanh trong lãnh vực du lịch. Mô hình du lịch sinh thái còn quá mới mẻ với người nông dân vùng ven. Ở các tỉnh miền Tây Nam bộ, người dân làm du lịch vườn đã từ lâu, họ có tay nghề, kinh nghiệm và hoạt động đã đi vào nề nếp, có sự liên kết, tham gia của các công ty du lịch địa phương. Trong khi đó, người nông dân làm du lịch ở TP. Hồ Chí Minh vẫn còn loay hoay tìm cách làm, thậm chí chỉ làm một cách đơn độc.

Người nông dân vùng ven không chỉ thay đổi cây trồng vật nuôi mà còn phải thay đổi cả trong cung cách làm ăn. Nếu trước đây điều quan tâm hơn cả của họ là giữ đúng thời vụ, chăm sóc cho cây trồng để có năng suất cao thì nay họ phải quyết định sản xuất loại nông sản nào đáp ứng đúng thị trường và đúng thời điểm để có giá cao, phải giải quyết cả vấn đề vốn liếng, kỹ thuật... Đó là những suy tính của một nhà doanh nghiệp, còn khá mới và không dễ dàng đối với nhiều nông dân.

Khuynh hướng mua ruộng để tiếp tục làm nông ở vùng lân cận

Trong số những hộ còn gắn bó với nghề nông, ta còn thấy có một khuynh hướng tích cực khác. Đó là đi tìm đất đai nơi khác chưa bị đô thị hóa để tiếp tục sản xuất nông nghiệp. Điều này được thấy qua các sử dụng số tiền họ có được do việc đền bù đất bị thu hồi hay việc bán đất ở đây. Tuy nhiên, tỉ lệ các hộ này không cao, chỉ chiếm 8.6 % số hộ có tiền bán đất hay đền bù ở Vĩnh Lộc A còn ở Bà Điểm thì không có trường hợp này. Và cũng chỉ một phần số này là thực sự mua đất để sản xuất nông nghiệp.

Những hộ nông dân nằm trong trường hợp này là có truyền thống sản xuất nông nghiệp từ lâu, họ có nguyện vọng gắn bó lâu dài với nông nghiệp. Nhiều hộ gia đình xem nghề nông như một duyên phận của họ. Ông Nguyễn Văn Lung cho rằng: *“Là nông dân nếu không sản xuất lúa thì cũng phải chăn nuôi để sống. Ở quê này thì không có cách nào để chuyển hướng làm ăn, buôn bán thì chưa chắc được, không đăng ký được sạp, tiền mua sạp, mua chỗ cũng*

vài chục triệu, phải vay mượn. Ở đây đa số là chăn nuôi. Con trai tôi cũng từ công nhân chuyển sang chăn nuôi vì lương thấp quá không đủ nuôi vợ con, lại phải đi xa (Khu công nghiệp Sóng Thần, Thủ Đức). Còn nghề nông thì tùy theo xã hội, nếu cứ như vậy thì mình sẽ làm hoài. Gia đình có khoảng 1.000m² đất của ông bà để lại. Chuồng trại đã làm rồi, cũng tốn kém lắm, muốn bỏ chăn nuôi thì cũng không được. Bây giờ muốn vay ngân hàng mình cũng phải có vốn 50%. Người ta phải xem chuồng trại, nhà cửa rồi mới cho vay 50%”³⁵.

Ngoài nguyên nhân gắn bó với nông nghiệp, chúng tôi thấy còn do trình độ học vấn của những hộ này tương đối thấp, chủ yếu có trình độ học vấn cấp 1 chiếm 48.6%, cấp 2 chiếm 31.4%, cấp 3 chiếm 8.6% và mù chữ 5.7% (bảng 4). Trình độ học vấn của nhóm hộ này thấp hơn với mặt bằng chung của Vĩnh Lộc A nhất là ở cấp 1 và cấp 2. Như vậy, với mặt bằng dân trí như thế việc chuyển sang một nghề nào khác cũng sẽ rất khó, vì vậy họ tiếp tục đầu tư sản xuất nông nghiệp với những kinh nghiệm vốn có của mình. Ông Phan Văn Đức 59 tuổi cho rằng: “Tôi làm nông nghiệp từ xưa giờ rồi, nghề này cũng không khá nhưng cũng nuôi được con cái. Nhà tôi có 10 miệng ăn, nhưng bây giờ chúng nó lớn có thể tự đi làm được. Vợ tôi có buôn bán nữa nên cũng đỡ. Mấy đứa con thì không có đứa nào làm ở công ty xí nghiệp gì cả, ai thuê gì làm nấy và lại chúng nó cũng làm ruộng với tôi khi nào rảnh thì mới đi làm thêm. Hai đứa con trai, năm trước có xin đi làm ở công ty nhưng họ không tuyển vì tụi nó chỉ học đến cấp hai, và lại tôi thấy nó cũng không thích đi làm công nhân lắm. Nhà còn đất nhiều nên rất cần người làm cũng không đến nỗi nào”³⁶.

³⁵ Phỏng vấn ông Nguyễn Văn Lung, ngụ ấp 4, xã Vĩnh Lộc A, nguồn: CEFURDS, dẫn lại trong báo cáo “Đô thị hóa và sự biến đổi cơ cấu nghề nghiệp vùng đô thị hóa nhanh các thành phố lớn ở Nam bộ - Trường hợp TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ”, báo cáo phúc trình, TP. Hồ Chí Minh, tháng 1/2008.

³⁶ Con trai thứ nhất tên là Thắng, học hết lớp 7 và người em của Thắng là Trần cũng chỉ học đến lớp 8. Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Đức, xã Vĩnh Lộc A, ngày 28/9/2008.

Bảng 4 Nhóm học vấn của hộ tiếp tục mua ruộng, vườn ở nơi khác

Nhóm học vấn	Count	%
Cấp 1	17	48.6
Cấp 2	11	31.4
Cấp 3	3	8.6
Mù chữ	2	5.7
Chưa đi học	1	2.9
CD - ĐH	1	2.9
Total	35	100.0

Hộ ông Nguyễn Văn Tăng cũng tương tự. Ông tâm sự: “*Gia đình tôi có tất cả là 7 người, tôi cũng 63 tuổi rồi còn gì. Bây giờ tôi làm cũng lai rai thôi, nhờ có mấy đứa con nó phụ. Chúng nó thường này đi làm thuê, làm mướn nhưng được cái là làm tự do nên có thể thu xếp phụ giúp công việc đồng áng lúc vào mùa. Nhiều lúc tụi nó đi làm dần công cho người ta đến khi mình cần thì họ làm dần công lại, khỏi phải tính tiền. Ngày xưa thì thường nhưng bây giờ cũng hiếm vì đa số bà con làm nông cũng tìm cách thuê nhân công rồi vì con cái họ có mấy ai làm nông nữa*”³⁷.

Nhìn chung, những hộ có khuynh hướng đầu tư nông nghiệp ở nơi khác đều dựa vào nguồn nhân lực chính của gia đình, những lao động này chưa có điều kiện chuyên nghề hoặc đã chuyên nghề mà không thành công và họ tiếp tục gắn bó với nghề nông của mình. Hơn nữa, đối với họ, trong tay còn tư liệu sản xuất, đất đai để canh tác đó cũng là những thuận lợi mà những hộ này có được.

Khuynh hướng chuyển từ trồng trọt sang chăn nuôi

Khuynh hướng chuyển từ trồng trọt sang chăn nuôi ở vùng đô thị hóa thể hiện qua khuynh hướng sử dụng tiền có được do bán đất hay tiền bồi thường vào những việc này. Đó là một con số rất thấp, chỉ khoảng 5% ở Bà Điểm và 11.4% ở Vĩnh Lộc A.

Năm 2007 ở Bà Điểm, Vĩnh Lộc A và những xã vùng ven vẫn chưa có quy hoạch chi tiết nên người dân muốn chuyển nghề trên mảnh đất của mình

³⁷ Phỏng vấn ông Nguyễn Văn Tăng xã Vĩnh Lộc A, ngày 22/7/2008.

thì không thể chuyển được vì đất đai chưa có quy hoạch. Thực tế ở địa phương cho thấy người dân ở các xã vùng ven rất lúng túng trong việc đầu tư hay mở rộng cơ sở sản xuất như trang trại chăn nuôi, trồng trọt vì chưa có nơi nào có quy hoạch chi tiết. Một số cơ sở sản xuất theo hướng ấy của các hộ nông dân ở Bà Điểm và Vĩnh Lộc A chỉ ở mức sản xuất nhỏ lẻ, nhiều hộ dân không dám đầu tư xây dựng hệ thống chuồng trại, vì sợ nếu sau này có quy hoạch thì sẽ mất trắng. Áp lực đô thị hóa gia tăng nhưng vùng sản xuất nông nghiệp chưa được quy hoạch cụ thể gây nhiều trở ngại cho việc đầu tư sản xuất ổn định. Người dân phải luôn ở trong tư thế có thể bị di dời lúc nào không biết. Tình trạng này làm khó khăn trong việc giữ, phát triển kinh tế. Những khó khăn trong việc chuyển đổi sang chăn nuôi được một nông dân ở xã Vĩnh Lộc A trình bày như sau: *“Những người nông dân như chúng tôi bao đời nay sống nhờ vào máy công đất, bây giờ đủ thứ ô nhiễm nên trồng lúa cũng không được, cây ăn trái thì chết. Muốn chuyển sang chăn nuôi theo hướng công nghiệp thì phải làm chuồng trại hàng hoàng, mà làm chuồng trại hàng hoàng thì phải xin giấy phép, muốn có giấy phép thì phải có quy hoạch chi tiết. Nhưng ở đây làm gì có quy hoạch chi tiết cho người dân nuôi heo, nuôi bò hoặc trồng những loại cây khác... thế là muốn chăn nuôi thì phải liệu xây dựng trái phép. Nhiều người muốn xây dựng chuồng trại để chăn nuôi cũng gặp không ít khó khăn”*³⁸. Trường hợp ông Phan Văn Nhiều ở ấp 2 xã Vĩnh Lộc A có một công đất nhưng bị ô nhiễm không cấy lúa được, ông chuyển sang trồng nấm. Trồng nấm thì phải xây dựng nhà xưởng mà đất ruộng thì không thể xây nhà xưởng được, thế là cũng không chuyển được nghề.

Tuy nhiên, ngoài một số trường hợp chuyển đổi khó khăn cũng có không ít hộ nằm trong xu hướng này đã gặt hái được thành công. Hộ ông Nguyễn Văn Lung ở ấp 4, xã Vĩnh Lộc A là một điển hình. *“Từ năm 1975 gia đình đã làm nông, chủ yếu là trồng lúa, lúc này ruộng cũng thất mùa, tạm đủ sống. Đây là đất gò nên không có nước ra vô. Có năm thất mùa, năm nào mưa thì tốt, một công đất được khoảng 10 tạ lúa, lúc nắng hạn thì không có lúa, tiền thu không đủ tiền bỏ ra. Nhà tôi đã bỏ làm lúa khoảng 7 năm nay, vì nước*

³⁸ Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Phúc, ấp Đông Lâm xã Bà Điểm, ngày 25/11/2008.

không có nên nghỉ làm luôn. Khi bỏ làm lúa thì chuyển qua nuôi bò, heo. Bắt đầu thì chỉ nuôi hai con bò, một chục heo. Nôi heo cũng phải chăm sóc kỹ như bò, phải chích thuốc khi có dịch. Lúc đầu nuôi bò vàng, sau chuyển sang bò sữa vì lúc đó bò vàng rẻ. Từ khi bắt đầu chăn nuôi là bắt đầu trồng cỏ thì thu nhập của gia đình cũng khá dần. Mỗi tháng trừ chi phí cũng được 2-3 triệu đồng”³⁹.

Kết luận

So với thời gian trước, hiện nay (2007) hoạt động sản xuất nông nghiệp của cư dân vùng ven đang gặp nhiều khó khăn trong sản xuất canh tác nông nghiệp từ điều kiện tự nhiên, nhân công lao động cho đến việc cung cấp sản phẩm ra thị trường... Ngoài một số hộ làm nông nghiệp không tiếp tục nữa, số hộ còn lại vẫn tiếp tục gắn bó với nghề nông, bám trụ sản xuất trên mảnh đất của mình. Đối với những hộ này chúng ta thấy xuất hiện một số khuynh hướng mới như khuynh hướng đầu tư kỹ thuật cao gắn với nhu cầu của thị trường, khuynh hướng mua đất vùng lân cận để tiếp tục sản xuất và khuynh hướng chuyển từ trồng trọt sang chăn nuôi. Những khuynh hướng kể trên cũng là cách người dân thích ứng và tồn tại trong môi trường mới và cũng là cách tồn tại được với nghề nông. Họ là tượng trưng cho hình ảnh những người nông dân vùng ven chịu thương chịu khó, là hình ảnh của người nông dân hiện đại, luôn luôn tìm tòi học hỏi.

4.2. Mức độ thích ứng của cư dân vùng ven trước sự chuyển biến kinh tế

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng việc đưa ra nhận định về mức độ thích nghi của người dân vùng ven trong quá trình chuyển đổi nghề nghiệp là cần thiết để thấy được sự thay đổi trong đời sống kinh tế của họ. Sự thay đổi này là một quá trình biến động vừa mang tính đa dạng nhưng cũng mang tính phức tạp. Tính đa dạng ở chỗ, công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng ven mang đến cho người dân nơi đây nhiều cơ hội để phát triển, tiếp cận được với nền văn minh công nghiệp hiện đại trong môi trường đô thị. Họ có nhiều cơ

³⁹ Phỏng vấn ông Nguyễn Văn Lung ngụ ấp 4, xã Vĩnh Lộc A. Nguồn: CEFURDS (đã dẫn).

hội để tìm cho mình một công việc mới trong môi trường mới đồng nghĩa với việc giảm dần hoặc chấm dứt hẳn vai trò của họ trong hoạt động kinh tế truyền thống trước đây. Tính dạng của môi trường mới cho phép họ được thể hiện khả năng của mình. Tuy nhiên, môi trường mới cũng đem đến cho họ không ít rủi ro về việc làm, thất nghiệp và đôi khi họ cảm thấy lạc lõng mất phương hướng. Mức độ thích ứng này rõ ràng là tùy vào mỗi cá nhân được quyết định bởi nhiều yếu tố trong đó tuổi tác, giới tính, trình độ học vấn có vai trò quan trọng nhất. Vì thế môi trường mới này sẽ đem đến nhiều cơ hội cho lớp người trẻ, năng động, có trình độ, thích ứng dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất. Đồng thời cũng đem đến nhiều khó khăn cho lớp người lớn tuổi, trình độ học vấn bị hạn chế....

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn vùng ven đem đến cho cư dân nơi đây sự sung túc về vật chất. Một điều dễ nhận thấy là ngày càng có nhiều nhà mới được xây dựng thay cho nhà tranh lá, nhiều xe máy thay cho xe đạp. Đó là sự thay đổi lớn trong đời sống kinh tế vật chất của cư dân vùng ven, và đó cũng là một tín hiệu vui. Theo quan sát và hỏi chuyện của chúng tôi thì trong số những trường hợp đời sống được nâng lên, ngoài số khá giả nhờ lao động còn có một số lớn là nhờ vào cơ may bán đất với giá cao. Mỗi gia đình cư dân vùng ven đều có nhiều đất từ vài trăm đến vài ngàn mét vuông đất vì thế bán vài trăm mét để có thể mua sắm tiện nghi gia đình, xây dựng nhà cửa thì cũng là bình thường. Nếu theo tiêu chuẩn xóa đói giảm nghèo của TP. Hồ Chí Minh hộ nghèo có thu nhập đầu người 10.000.000 đồng/năm⁴⁰ thì Bà Điểm và Vĩnh Lộc A có rất ít hộ nghèo, nhưng khi nghiên cứu kỹ chúng ta thấy sự khá giả này không có cơ sở chắc chắn vì nó xuất phát từ một nền tảng không bền vững. Trong đó trường hợp rủi ro cao rơi vào những hộ không sử dụng đồng tiền bán đất đúng mục đích, không biết cách sinh lợi từ đồng tiền có được. Vì thế sau một thời gian họ lại lâm vào cảnh túng quẫn, cứ thế đến một lúc nào đó họ sẽ không còn đất để bán hoặc canh tác. Nhìn chung, một khi nông thôn vùng ven phát triển thì người dân có nhiều cơ hội có thêm thu nhập cải thiện cuộc sống của mình, bộ mặt vùng ven khởi sắc, nhưng sự thay đổi này không mang tính ổn định cao, vẫn mang một tâm trạng không chắc chắn. Trong môi trường

⁴⁰ Nâng mức chuẩn nghèo của thành phố giai đoạn 2009 - 2015, www.hochiminhcity.gov.vn

thay đổi đó, sự thích ứng trong hoàn cảnh mới của từng nhóm, từng giới cũng khác nhau.

Mức độ thích ứng của từng nhóm

➤ *Giới tính*

Bảng 5: Nghề nghiệp theo giới tính năm 2007 (Đơn vị: %)

Việc làm 2007	Bà Điểm		Vĩnh Lộc A	
	Nam (%)	Nữ (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Nông dân	9.0	6.3	20.0	16.4
Viên chức	11.2	7.3	3.8	2.0
Công nhân	14.4	15.2	11.9	14.8
Buôn bán	4.2	15.2	4.9	11.8
Thất nghiệp	4.7	1.3	2.2	2.8
Lao động tự do	18.9	4.6	20.0	7.4
Nội trợ	1.5	16.4	0.3	11.3

Xét về khía cạnh giới tính thì nam và nữ đều có ưu thế riêng đối với từng ngành nghề. **Nam giới chiếm số đông trong nông nghiệp, lao động tự do.** Nữ giới thích hợp với công nhân, buôn bán. Nữ giới với tính cần cù, chịu khó, tỉ mỉ và họ cũng chính là người phải lo đời sống tối thiểu cho gia đình trong việc ăn, mặc và chăm sóc con cái. Về khách quan cũng cho thấy đa phần các công việc dịch vụ tỏ ra phù hợp với nữ giới nhiều hơn nam giới như mua bán, may vá... Các nhà máy giày da, may mặc thì phù hợp với nữ giới hơn. Hơn nữa các nhà máy cũng muốn nhận lao động nữ **vì họ trả lương ít hơn nam giới.** Ngược lại nam giới, phù hợp với những công việc nặng nhọc và những công việc không bó buộc nhiều về thời gian, thấy rõ nhất là tỉ lệ nam giới làm nghề tự do, và nhất là nghề nông đều vượt trội.

➤ *Tuổi tác*

Không thể tiếp tục với nghề cũ của mình, người nông dân phải tìm nghề khác để mưu sinh. Tuy nhiên, việc này không phải dễ dàng với những người trước nay chỉ chuyên vào nông nghiệp. Việc tìm được một nghề mới tùy thuộc rất nhiều yếu tố, trong đó tuổi tác cũng là một trở ngại đối với nhiều nông dân. Theo cuộc điều tra tại hai xã, chúng tôi ghi nhận được nghề nghiệp của các thành viên gia đình nông dân theo các lớp tuổi khác nhau:

Bảng 6: Nghề nghiệp năm 2007 theo nhóm tuổi (Đơn vị: %)

Nghề nghiệp 2007	Bà Điểm			Vĩnh Lộc A		
	18 - 40	41-60	<60	18 - 40	41-60	<60
Nông dân	2.6	17.5	17.8	10.7	44.9	33.7
Nhân viên	17.0	5.6	3.4	5.3	1.9	1.1
Công nhân	29.3	6.8	0.8	27.9	3.8	0.0
Buôn bán	9.1	20.3	7.6	11.9	13.5	3.2
TTCN	1.1	1.7	0.0	1.5	1.9	0.0
Lao động tự do	20.1	9.1	5.1	22.3	14.1	4.2
Nội trợ (femme au foyer)	7.7	19.2	8.5	5.6	13.5	5.3
Thất nghiệp	4.5	4.5	0.00	5.3	0.6	0.00
Khác ⁴¹	8.5	15.3	56.8	9.5	5.7	52.6
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Tổng mẫu	351	177	118	337	156	95

Ở Bà Điểm số người là công nhân, viên chức và lao động tự do trong độ tuổi 18-40 cao, ở lớp người từ 41 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ thấp. Điều này cho thấy, cơ may có việc làm tại các cơ quan, xí nghiệp ở những người trên 45 tuổi là rất thấp so với lớp người trẻ tuổi hơn. Lớp tuổi này đã phải tìm đến nghề tự do, buôn bán hoặc làm thuê và làm nông.

Tỉ lệ phụ nữ làm công việc nội trợ ở nhóm tuổi 31 - 45 là 19,9%, ở nhóm tuổi 45 - 60 là 28,4%. Tình trạng phụ nữ năm 2007 không đi làm khá lớn vì trước đây họ là những lao động chính trên đồng ruộng, nhưng hiện nay ruộng vườn bị giảm đi nhiều nên họ rảnh tay và cũng không có việc làm mới nên chỉ ở nhà làm công việc nội trợ (table 5.22).

Về khía cạnh tuổi tác thì người trẻ thích ứng nhanh hơn người cao tuổi. Thanh niên hội nhập vào cuộc sống mới rất nhanh, họ hồ hởi chấp nhận sự thay đổi, họ có dlay dứt trăn trở nhưng không nặng nề bằng những người ở nhóm tuổi trên 40. Người trẻ tuổi thích nghi nhanh với những nghề mới xuất hiện trong nền kinh tế thị trường như lao động tự do, buôn bán... **còn người lớn tuổi vẫn gắn với nghề nông truyền thống.** “*Ngoại trừ thanh niên, người lớn tuổi, cỡ 30, ngoài 30 gặp khó khăn hơn trong việc chuyển đổi nghề. Họ ít đến các trường dạy nghề để học vì họ gặp những khó khăn như trình độ học vấn*

⁴¹ Học sinh, sinh viên, già yếu, bệnh tật, nghĩa vụ quân sự (Đối tượng nằm ngoài vòng sản xuất).

thấp, có gia đình, con cái nên khó đi học. Phụ nữ trung niên họ khó kiếm việc làm do họ đã quá tuổi xin vào làm việc ở xí nghiệp và phải ở nhà lo cho gia đình, trông con. Hội phụ nữ của UBND xã Vĩnh Lộc A có cho họ vay tiền với lãi suất thấp theo chương trình của Hội phụ nữ TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra có một nhóm phụ nữ khác trong xã đã liên hệ với xí nghiệp may trong khu công nghiệp Vĩnh Lộc nhận gia công cắt chỉ thừa trên sản phẩm. Họ mang nguyên liệu về nhà làm rồi giao lại cho xí nghiệp nhờ vậy mà họ có thêm thu nhập”⁴².

Thanh niên là lao động trẻ cũng là điểm thu hút sự quan tâm của chúng tôi, là tiềm năng góp phần vào sự phát triển của địa phương và của thành phố. Theo khảo sát của chúng tôi, thanh niên vùng ven có nhiều xu hướng trong việc chọn nghề nghiệp cho mình, như làm công nhân, buôn bán nhỏ tại nhà, mở cửa hàng kinh doanh... Tuy nhiên cũng cần nhìn nhận một thực tế tinh thần không chịu khó cầu tiến của thanh niên vùng ven, nhất là thành phần trong độ tuổi lao động, nghỉ học trình độ học vấn chủ yếu ở cấp 2. Ở độ tuổi và trình độ học vấn như trên muốn tìm một công việc ổn định để làm cũng không phải là khó. Tuy nhiên, phía chính quyền địa phương cũng nhìn nhận thực tế là những thanh niên này không có tinh thần lao động vẫn còn ham chơi. ““*Nhiều thanh niên không quyết tâm học nghề. Xã vận động những thanh niên chưa có việc làm đi học nghề miễn phí nhưng chỉ một số ít chịu đi học. Năm rồi xã có giới thiệu cho 15 thanh niên đi học nghề ở Trung tâm Dạy nghề của huyện ở Lê Minh Xuân. Đa số là nam và học nghề điện tử. Số này sau một thời gian lại bỏ, không tiếp tục học nữa, đến nay còn 1 hay 2 người tiếp tục học”⁴³.*

➤ *Trình độ học vấn*

Ở vùng ven, nhiều nhà máy, xí nghiệp được xây dựng nhưng số người trong các gia đình nông dân tại chỗ làm việc ở đây không nhiều. Những khó khăn trong việc tìm một nghề nghiệp phù hợp để có thể ổn định trong môi trường đô thị của người nông dân vùng ven là một mặt mắt cân đối quan trọng

⁴² Phỏng vấn ông Trương Văn Thành, Phó chủ tịch UBND xã Vĩnh Lộc A, phỏng vấn ngày 5/9/2008.

⁴³ Phỏng vấn ông Trương Văn Thành, Phó chủ tịch UBND xã Vĩnh Lộc A, phỏng vấn ngày 5/9/2008.

họ đang gặp phải trong tiến trình phát triển đô thị. Một nguyên nhân quan trọng của tình trạng này là sự chênh lệch giữa trình độ học vấn, khả năng chuyên môn của họ và nhu cầu nhân lực của hoạt động kinh tế mới đang phát triển ở vùng ven đô thị hóa.

Tại Vĩnh Lộc A, chính quyền địa phương thường yêu cầu các nhà máy, xí nghiệp đóng trên địa bàn mình ưu tiên nhận con em của các gia đình nông dân tại địa phương vào làm việc. Thế nhưng những nông dân quen với công việc đồng áng khó có thể đáp ứng về trình độ học vấn và nhất là trình độ chuyên môn cho nhu cầu tuyển dụng của các nhà máy, xí nghiệp. Vì thế, số người đạt chuẩn tuyển vào các doanh nghiệp cũng không nhiều.

Trình độ học vấn thấp còn khiến họ khó có thể tiếp nhận được chương trình đào tạo của các trung tâm dạy nghề, hoặc các chương trình đào tạo công nhân của các nhà máy, xí nghiệp đang mở ra trong vùng. Lớp tuổi dưới 45 và có trình độ học vấn cao hơn lớp người lớn tuổi nên có tỉ phần làm công nhân viên chức tại các cơ quan xí nghiệp cao. Tuy nhiên, việc làm của họ cũng không phải hoàn toàn ổn định. Công việc họ đảm trách khá đơn giản, không cần đào tạo lâu nên họ có thể dễ dàng bị mất việc vì xí nghiệp có thể không gặp mấy khó khăn để tuyển dụng người thay thế. Điều này cũng đã xảy ra khi nơi sử dụng họ không muốn tăng lương mà muốn dùng thợ mới với mức lương thấp.

Điều đáng nói là mặc dù trình độ học vấn và tay nghề thấp, nhiều thanh niên vùng ven lại không có quyết tâm trong việc học nghề chuyên môn và ngay cả không tha thiết với việc làm ở các nhà máy, xí nghiệp.

Một trường hợp cụ thể là tại Bà Điểm, năm 2007, UBND xã đã vận động các đơn vị hỗ trợ cho các thanh niên nghèo các khóa học đào tạo nghề miễn phí và giải quyết việc làm sau khi được đào tạo nghề. Mặc dù đã được triển khai vận động thanh niên tham gia buổi hướng nghiệp, thế nhưng chỉ có vài thanh niên đến nghe giới thiệu và nhận thẻ học miễn phí. Những thanh niên này, sau khi đi học được vài hôm lại chê xa, bỏ ngang.

Những người khó chuyển đổi nghề nghiệp nhất là những nông dân không còn ở tuổi thanh niên. Về tuổi tác, họ không nằm trong đối tượng tuyển

dụng của các nhà máy, xí nghiệp, về trình độ học vấn họ cũng là nhóm người khó đáp ứng được yêu cầu. Ngoài ra thường họ đã có gia đình và gánh nặng đó cũng là một trở ngại nếu họ muốn học thêm về văn hóa hay học nghề.

Tâm lý chuyển đổi nghề

➤ *Muốn có việc làm ngay*

Phần đông thanh niên thất nghiệp, việc làm thiếu ổn định nhưng không thích học nghề mà chỉ muốn có việc làm ngay. Điều này do họ cần có ngay thu nhập để sống. Tuy nhiên điều đó cũng còn có những khó khăn do trình độ văn hóa thấp khiến việc học nghề của họ trở nên khó khăn và họ chán nản. Chính vì thế nhiều thanh niên chỉ có thể theo học những nghề ngắn hạn, đơn giản. Việc đó đưa đến kết quả là học xong họ cũng khó kiếm được việc làm.

Trong một nghiên cứu gần đây⁴⁴ cho thấy nông dân (nhất là người trẻ tuổi) không thiết tha lắm với việc tìm việc làm trong cơ quan, xí nghiệp. Cuộc nghiên cứu ghi nhận ở vùng ngoại thành của TP. Hồ Chí Minh có 8,2% nông dân có trình độ cấp 1 đã có nộp đơn xin vào làm việc tại các cơ quan, xí nghiệp. Tỷ lệ có xin việc cao hơn ở những người có trình độ cấp 2 (11,8%) và cấp 3 (23,8%)⁴⁵.

Như thế, trình độ học vấn là một yếu tố khiến họ ngần ngại khi muốn xin việc làm vì các điều kiện tuyển dụng của các xí nghiệp thường là phải có trình độ văn hóa ít nhất là cấp 2. Họ thấy mình không đủ điều kiện. Nhưng bên cạnh đó, một yếu tố khác khiến họ không phải đặt nặng vấn đề này vì thế họ tìm đến những công việc tự do cho thu nhập khá trong khi lương công nhân không cao.

Nhu cầu công nhân xây dựng tăng cao ở các vùng đô thị hóa giúp họ có thể tìm được việc làm tại chỗ. Ngoài ra còn nhiều nhu cầu mới phát sinh của trong cộng đồng dân cư đang phát triển cũng tạo những việc làm mới. Họ cũng đi vào nội thành làm việc cho những công trình xây dựng ở đây hay chỉ để chạy

⁴⁴ Xem Lê Văn Năm và các cộng sự, *Nông dân ngoại thành TP. Hồ Chí Minh trong quá trình đô thị hóa*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 2007, p. 81.

⁴⁵ Lê Văn Năm và các cộng sự, *Nông dân ngoại thành TP. Hồ Chí Minh trong quá trình đô thị hóa*, sđd, p.81.

xe ôm. Một số nông dân làm công việc mồi lái, chỉ dẫn cho người muốn mua đất từ nơi khác đến những thửa đất nào chủ muốn bán...

➤ *Thiếu ý thức về sự cần thiết có một nghề nghiệp ổn định*

Một số người chuyển nhượng đất đai hoặc được đền bù số tiền lớn và y lại vào số tiền đã có (và cả vào số đất còn có thể chuyển nhượng) chỉ tiêu xài, không nghĩ đến việc chuyển đổi nghề nghiệp. Tình hình này xuất hiện ở tầng lớp thanh thiếu niên của nhiều hộ dân từ nghèo khó nhờ “trúng đất” mà trở nên giàu có dễ dàng. Vì thế, một số không nhỏ thanh niên thuộc các gia đình đó sinh ra y lại. Mặc dù được tạo điều kiện từ hướng nghiệp đến tìm việc làm, nhưng các thanh niên này vẫn không chịu học nghề, không chịu đi làm, chỉ ở nhà chơi bời lêu lổng, thậm chí còn tụ tập rượu chè, quậy phá. Nhiều thanh niên khi được vận động học nghề đã không ngần ngại nói thẳng: ”Tôi không có bằng gì cả, chỉ có bằng khoán (giấy chứng nhận quyền sở hữu đất) là đủ. Khỏi cần đi học, đi làm chi cho cực”⁴⁶.

➤ *“Không biết làm gì”*

Nói về lí do vào làm việc trong các công ty, xí nghiệp, nhiều công nhân cho rằng “không biết làm gì” nên mới làm công nhân. Đây là nguyên nhân chủ yếu của nhiều người làm công nhân mà chúng tôi hỏi chuyện. Theo họ, không biết làm gì có nghĩa là những ngành nghề khác họ không thể làm được nên mới chọn làm công nhân; hay nói đúng hơn, nếu đem so sánh, thì đối với bản thân họ, làm công nhân tốt hơn những ngành nghề khác.

Theo những người công nhân, làm nông trong thời buổi hiện tại không còn thích hợp vì nhiều nguyên nhân. Thứ nhất là diện tích đất bị thu hẹp đáng kể không còn đủ để làm nông. Thứ hai, làm nông hiện nay thu nhập rất thấp do chi phí sản xuất cao mà giá thành sản phẩm quá thấp. Thứ ba có một số trường hợp công khai cho rằng làm nông vừa không có thu nhập mà suốt ngày “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”, nhất là con gái nghề nông không thích hợp lắm⁴⁷. Hơn nữa, làm nông vất vả hơn nhiều so với làm những ngành nghề khác.

⁴⁶ Lê Văn Năm và các cộng sự, sdd, tr.82.

⁴⁷ Ý kiến của công nhân Bảo Xuyên, hộ bà Lê Thị Hai, ấp 2 xã Vĩnh Lộc A, nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Đô thị và Phát triển (CEFURDS), trích trong báo cáo “Đô thị hóa và sự biến

Chính vì vậy, không có nhiều người, nhất là những người trẻ lựa chọn làm nông trong bối cảnh đô thị hóa đang diễn ra. Đối với những ngành nghề phi nông khác thì những người công nhân cho rằng bản thân họ không đủ điều kiện và năng lực để làm. Do vậy, làm công nhân là giải pháp tốt nhất.

Gắn liền với nguyên nhân “không biết làm gì” là những nhu cầu của người lao động về việc làm, thu nhập. Hầu hết các công nhân đều cho rằng họ đi làm là vì cần một công việc có thu nhập ổn định để khỏi phụ thuộc vào gia đình.

Nhiều đối tượng công nhân khi đã làm việc trong xí nghiệp nhưng vẫn chưa xác định đó là nghề mới của mình. Chính suy nghĩ làm công nhân vì “không biết làm gì” nên người lao động chỉ coi việc làm này là tạm thời và có thể thay đổi nếu có điều kiện. Và do không xác định là nghề mới nên người lao động không có ý thức bám trụ với nghề.

Do phần đông công nhân hiện tại không đánh giá cao việc làm công nhân nên họ không muốn cho con em mình sau này làm nghề này. Những công nhân khi được hỏi đều mong cho con em mình học hành đàng hoàng để sau này có việc làm ổn định chứ làm công nhân chẳng qua là do không còn việc làm nào khác nữa.

Như vậy, quá trình trở thành công nhân của người lao động bắt đầu từ những thay đổi có tính chất quy luật của sự phát triển. Quá trình đô thị hóa mang lại cơ hội trở thành công nhân cho những người lao động tại địa phương. Tuy nhiên, quá trình này không diễn ra suôn sẻ đối với những người có nhu cầu về việc làm công nhân. Bản thân họ phải trải qua một quá trình chuyển đổi với nhiều khó khăn, và một sự thật là dù đã trải qua một quá trình làm việc như một người công nhân thì họ vẫn chưa coi đây là một cơ hội để họ đổi đời. Từ đó có thể thấy rằng người dân tại những vùng đô thị hóa vẫn chưa sẵn sàng để trở thành công nhân công nghiệp trong thời điểm hiện tại.

đổi cơ cấu nghề nghiệp vùng đô thị hóa nhanh các thành phố lớn ở Nam bộ - Trường hợp TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ”. Báo cáo phúc trình, TP. Hồ Chí Minh, tháng 1/2008.

Tài liệu tham khảo

LÊ Hồng Liêm (1995), *Sự chuyển biến kinh tế xã hội của các quận ven đô TP. Hồ Chí Minh từ 1975 đến 1993 (nhìn từ quận Gò Vấp)*, luận án Tiến sĩ, TP. Hồ Chí Minh.

LÊ Như Hoa (1993), *Lối sống trong đời sống đô thị hiện nay*, Hà Nội, Viện Văn hóa.

LÊ Văn Năm, TÔN Nữ Quỳnh Trân, TRƯƠNG Hoàng Trương và cộng sự (2006), *Thu hẹp dần khoảng cách mất cân đối giữa tốc độ đô thị hóa với quá trình thị dân hóa của nông dân ngoại thành TP. Hồ Chí Minh*, TP. Hồ Chí Minh, Nxb TP. Hồ Chí Minh.

Max WEBER (1966), *The City*, Free Press; 2nd edition.

PATRICK Gubry, LÊ Văn Thành, VŨ Thị Hồng (2005), *Những con đường về thành phố - di dân đến TP. Hồ Chí Minh từ một vùng đồng bằng sông Cửu Long*, TP. Hồ Chí Minh, Nxb TP. Hồ Chí Minh.

Population Division of the Department of Economic and Social Affairs of the United Nations Secretariat (2009), *World Population Prospects: The 2008 Revision and World Urbanization, Prospects: The 2007 Revision*, Disponible à <http://esa.un.org/unup>.

R.E. Park, E.N. Burgess và R.P. Kenzie (1925), *The city*, Chicago.

SIMON Eisner, Athur B. Gallion, (1993) *Urban Pattern*, Wiley; 6 edition.

SƠN Nam, *Học Môn xưa và nay*, Disponible à www.suutap.com

TẠ Văn Thành (1994), “Văn hóa nông thôn ngoại thành trong quá trình đô thị hóa”, Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 2.

TERRY Mc Gee (2009), tham luận “Revisiting the urban fringe: reassessing the challenges of the mega-urbanization process in Southeast Asia”, trong hội thảo quốc tế *Trends of Urbanization and Suburbanization in Southeast Asia*, TP. Hồ Chí Minh.

TERRY Mc.GEE (2009), *Nhìn lại vấn đề vùng ven: Đánh giá lại các thách thức đối với tiến trình đại đô thị hóa Đông Nam Á*, TP. Hồ Chí Minh.

TÔN Nữ Quỳnh Trân (chủ biên, 1999), *Văn hóa làng xã trước thách thức của đô thị hóa tại TP. Hồ Chí Minh*, TP. Hồ Chí Minh, NXB Trẻ.

TÔN Nữ Quỳnh Trân (2002), *Phát triển đô thị bền vững*, Hà Nội, Nxb. KHXH.

TÔN Nữ Quỳnh Trân (1999), *Văn hóa làng xã trước sự thách thức của đô thị hóa tại TP. Hồ Chí Minh*, TP. Hồ Chí Minh, Nxb Trẻ.

TRẦN Ngọc Hiền, TRẦN Văn Chử (1998), *Đô thị hóa và chính sách phát triển đô thị trong công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia.

TRẦN Quang Ánh (2007), *Biến đổi của văn hóa truyền thống trong quá trình đô thị hóa ở huyện Hóc Môn - TP. Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ, TP. Hồ Chí Minh.

TRỊNH Duy Luân (1996), *Tìm hiểu môn Xã hội học đô thị*, Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.

UBND huyện Hóc Môn (1995), *Hóc Môn 20 năm xây dựng và phát triển (1975 - 1995)*, TP. Hồ Chí Minh.

Ủy ban Nhân dân xã Bà Điểm (2007), *Báo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội năm 2007 của xã Bà Điểm*.

Ủy ban Nhân dân xã Vĩnh Lộc A (2007), *Báo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội năm 2007 của xã Vĩnh Lộc A*.

VÕ Văn Kiệt (1981), *Mấy vấn đề của một thành phố trung tâm công nghiệp*, TP. Hồ Chí Minh, Nxb TP. Hồ Chí Minh.

VƯƠNG Hồng Sển (1992), *Sài Gòn năm xưa*, TP. Hồ Chí Minh, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1992.

WILLIAM Flanagan (1990), *Urban Sociology*, London.

WILLIAM Foote Whyte (1943), *Street Corner Society*, Chicago, Fourth Edition.

Durand Frédéric (1995), «Villes et urbanisation au Viêt-nam, une esquisse d'état des lieux bibliographique». *Péninsule* (Paris), n° 31, p. 141-162.

Gubry Patrick, Lê Thị Hương, Trần Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thị Thiêng, Phạm Thị Thúy Hương, Vũ Hoàng Ngân (2006), «Les mobilités intra-urbaines à Hồ

- Chi Minh Ville et Hanoi (Viêt-nam) ». Dans Castiglioni Franck, Cusset Jean-Michel, Gubry Patrick, Nguyễn Thị Thiêng, Phạm Thúy Hương (Dir.), *La ville vietnamienne en transition*, Paris : Karthala, IMV, PADDI, 314 p, p. 73-110.
- Gubry Patrick, Lê Van Thanh (2000), « La migration rurale-urbaine vers Hồ Chí Minh Ville». *Bulletin de l'Association d'Amitié Franco-Vietnamienne* (Montreuil), n° 35, p. 19-21.
- Leaf Michael Leon (2002), “A tale of two villages. Globalization and peri-urban change in China and Vietnam”. *Cities* (London, Amsterdam, New York), vol. 19, n° 1, p. 23-31.
- McGee Terrence Gary (1995), “The urban future of Viet Nam”. *Third World Planning Review* (Liverpool), vol. 17, n° 3, p. 104-128.
- Nguyen Cao Duc (2004), “Urbanization in Vietnam: status and solutions”. *Vietnam's Socio-Economic Development* (Hanoi), n° 38, Summer, p. 55-80.
- Nguyễn Văn Tài (1998), Di dân tự do nông thôn-thành thị ở thành phố Hồ Chí Minh. Nhà Xuất bản Nông nghiệp.